B. ANANDA MAITREYA

PĀLI CĂN BẢN



THÍCH NỮ TỊNH VÂN
dịch

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC





TỦ SÁCH

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU

Quyển "*Pali căn bản*" của Hòa thượng Balangoda Ananda Maitreya, do Ni sư Tịnh Vân dịch từ nguyên tác Anh ngữ "*Pali Made Easy*" là một trong hai sách giáo khoa bắt buộc về tiếng Pali trong chương trình Cử nhân Phật học tại Học viện Phật giáo Việt Nam TP.HCM. Quyển còn lại là "*Tự học tiếng Pali*" (*The New Pali course*) của Hòa thượng A. P. Buddhadatta cũng do Ni sư Tịnh Vân dịch và giảng dạy.

Tại các nước Thượng tọa Bộ, Pali được xem là thánh ngữ. Vì đây là ngôn ngữ, từ thế kỷ III trước Tây lịch, ghi chép lại những lời dạy chân lý (Kinh), những lời dạy đạo đức (Luật) và những lời dạy triết học (Luận) của Đức Phật cũng như văn học sớ giải Phật giáo Thượng tọa bộ về sau.

Dù có sự bất đồng về tác giả của 7 bộ Luận tạng là không do Phật nói, trải qua 23 thế kỷ, cổ ngữ Pali không bao giờ là "tử ngữ" tại các nước Phật giáo Nam truyền như Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào và Cam-pu-chia. Đặc biệt tại Miến Điện, hiện có 13 vị Tam tạng Pháp sư. Có vị thuộc làu *Kinh Trường Bộ, Kinh Trung Bộ*, có vị thuộc làu *Kinh Tăng Chi Bộ* và *Kinh Tương Ưng Bộ*, có vị thuộc làu Luật tạng và cũng có vị thuộc làu Luận tạng.

Tầm quan trọng của tiếng Pali tại các nước Nam truyền

cũng giống như tiếng Sanskrit, Hán cổ và Tây Tạng ngữ tại các nước Bắc truyền như Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản, Nam – Bắc Triều Tiên, Tây Tạng và Mông Cổ. Ngày nay, nhiều nhà sư tại các nước Nam truyền có thể giao tiếp nhau bằng tiếng Pali, làm thơ Pali, viết bài nghiên cứu và đọc tham luận bằng tiếng Pali.

Lúc đầu, Pali chỉ được giảng dạy trong các trường Phật học tại các nước Phật giáo là tôn giáo chính. Ngày nay, dưới sự phát triển của giáo dục hiện đại, môn Pali được giảng dạy trong nhiều trường Đại học lớn trên thế giới. Tại Việt Nam, Trưởng lão Thích Minh Châu có công lớn trong việc phiên dịch Kinh tạng Pali ra tiếng Việt, mở ra cơ hội và tầm nhìn mới cho nhiều thế hệ Tăng, Ni Việt Nam từ năm 1964 đến nay, nhờ đó Tăng, Ni Việt Nam có cái nhìn dung thông về hai truyền thống tâm linh quan trọng của đạo Phật là Phật giáo Thượng tọa Bộ và Phật giáo Đại thừa.

Thống kê của GHPGVN vào cuối năm 2017, trên toàn quốc, với 63 tỉnh, thành, GHPGVN có 53.941 Tăng, Ni, trong số đó, có 8.574 Tăng, Ni Nam tông Khmer và 1.754 vị Nam tông Kinh.(1) Điều này cho thấy Phật giáo Việt Nam rất rộng mở, không chỉ đón nhận, còn tạo điều kiện cho Phật giáo Nguyên thủy phát triển mạnh trong ngôi nhà Phật giáo Việt Nam.

Ngày nay, tiếng Pali không chỉ giảng dạy tại các trường của cộng đồng Khmer ở miền Nam Việt Nam. Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. HCM (trước đây là Đại học Vạn Hạnh và trường Cao cấp Phật học Việt Nam) đã dạy môn Pali từ năm đầu thành lập. Từ năm 2006, tôi là người dự thảo, đệ

---

1. Văn kiện Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ VIII, nhiệm kỳ 2017 – 2022, do GHPGVN xuất bản, tr. 20.

trình mở khoa Pali, song song với các khoa khác, nhằm nâng tầm Học viện Phật giáo Việt Nam thành trường đào tạo đa khoa. Hơn thập niên trôi qua, khóa cử nhân ban đầu ít hơn 50 sinh viên, nay đã hơn 250 sinh viên theo học cổ ngữ Pali. Sau khi tốt nghiệp, nhiều vị trong số đó du học tại Ấn Độ, Tích Lan, Miến Điện và Thái Lan. Nói như thế để thấy rõ tầm quan trọng của thánh ngữ Pali và thánh điển Pali đối với Tăng, Ni Việt Nam nói riêng và nền Phật học của Phật giáo Việt Nam nói chung.

Trải qua chiều dài 2.000 năm lịch sử, tại Việt Nam chúng ta có rất nhiều các Tăng, Ni là chuyên gia Hán cổ. Trong số đó, chuyên gia Sanskrit Phật giáo đếm trên đầu ngón tay. Trong 7 thập niên trở lại đây, Việt Nam có nhiều chuyên gia Pali. Đó là điều đáng mừng về triển vọng nghiên cứu thánh điển Pali và truyền bá minh triết Phật từ thánh điển này.

Mong sao tiếng Pali sớm được đưa vào các Học viện Phật giáo Việt Nam, các lớp Cao đẳng và các chương trình Trung cấp Phật học trên toàn quốc. Với sự cải cách này, tôi tin rằng Tăng, Ni Việt Nam không chỉ giỏi về Hán cổ, còn nắm vững tiếng Pali. Việc nắm vững ngôn ngữ kinh điển Phật giáo gốc như Pali và Sanskrit chắc chắn giúp người học Phật hiểu trực tiếp lời Phật dạy mà không lệ thuộc vào các bản dịch.

Ghi nhận tầm quan trọng của môn học này trong các trường Phật học cũng như công lao dịch thuật của Ni sư Tịnh Vân, tôi trân trọng giới thiệu tác phẩm này đến quý độc giả.

Sài Gòn, ngày 1-1-2018

TT. Thích Nhật Từ

Tổng biên tập Tủ sách Đạo Phật Ngày Nay

Phó Viện trưởng HVPGVN tại TP.HCM

Lời nói đầu

• Nếu nói tiếng Anh là ngôn ngữ giao tiếp quốc tế thì Pāli chính là ngôn ngữ Phật học, dành cho không những giới xuất gia nói riêng mà cả giới học Phật nói chung.

• Do vì Cổ ngữ Pāli không thể tìm học qua việc đăng ký tại các trung tâm sinh ngữ như tiếng Anh, Hoa... nên Thánh ngữ này chỉ hy vọng được học, nghiên cứu tại các trường Phật học.

• Pāli là ngôn ngữ viết, dùng để tụng đọc những lời đức Phật đã dạy, nên tánh thường trụ của Thánh ngữ này ẩn chứa giá trị rất thiêng. Chỉ ai quay về nương tựa nội tâm mới thích tầm cầu, nghiên cứu môn học này. Với lý do đã nêu, quyển 'Pāli căn bản', được bổ sung và tái bản.

Vào những năm 2001-2002 Hội Phật giáo Phước Lợi tại Mã-Lai mời tôi qua dạy môn Pāli theo quyển "*Pāli made Easy*". Quyển sách này do Đại đức B. Annanda Maitreya người Tích Lan biên soạn, xuất bản vào năm 1988 sau đó được bổ sung và tái bản năm 1992.

Qua một thời gian dùng sách này làm tài liệu giảng dạy cho các lớp cử nhân, tôi nhận thấy quyển sách này dễ học, do nội dung đi theo trình tự từ dễ đến khó; hơn nữa mỗi bài học đều được trình bày theo từng đề mục, giúp người nghiên cứu tập hợp nhanh các điểm văn phạm then chốt.

Bên cạnh những bài tập khô khan hóc búa, lại còn được giải tận tường, nhằm đáp ứng, thuyết phục mau lẹ; tháo gỡ kịp thời những vướng mắc tồn đọng trong tư duy đối với những ai say mê học hỏi và tự tìm tòi nghiên cứu.

Trước đây HT. Thích Minh Châu có dịch quyển "*The New Pāli Course*" (sách học Pāli), sau đó "*Ngữ pháp tiếng Pāli*" là sách nền tảng cho người học tiếng Pāli vì sách này hệ thống toàn bộ văn phạm của nó. Nhưng sách được viết từ thập niên 30, do vậy cần bổ sung thêm một số điểm mới về văn phạm cho phù hợp với văn phong hiện đại, ngõ hầu giúp người nghiên cứu có được những thuận lợi hơn khi dịch. Từ những lý do vừa nêu, tôi xin phép Hòa thượng, cho dịch quyển "*Pāli Made Easy*" với tựa đề "*Pāli Căn Bản*" để tóm tắt văn phạm cốt lõi cho những ai thích học, có thể tự nghiên cứu một cách dễ dàng trong điều kiện thiếu người hướng dẫn.

Công đức biên soạn quyển sách này có được, con kính dâng lên Hòa thượng bậc Thầy đã vun bồi Tâm đức và Tuệ đức cho con .

Kính gửi đến các độc giả say mê và khám phá mới trong khi nghiên cứu bộ môn cổ ngữ Pāli này.

Trân trọng

TP. Hồ Chí Minh ngày 27/12/2004

Thích nữ Tịnh Vân

Chữ viết tắt

Ng. mẫu	Nguyên mẫu
Dđt	Danh động từ
Đt	Động từ
Dt	Danh từ
Sdc	Sử dụng cách
Xxc	Xuất xứ cách
Qkpt	Quá khứ phân từ
Cđc	Chỉ định cách
Stc	Sở thuộc cách
Đsc	Định sở cách
Cc	Chủ cách
Hc	Hô cách
Đc	Đối cách
S.i	Số ít
S.n	Số nhiều
Ph. từ	Phân từ
Htpt	Hiện tại phân từ

Htpt thđ	Hiện tại phân từ thụ động
S/s	So sánh
Ng. do	Nguyên do
VD	Ví dụ
M (male)	Nam tánh
F (female)	Nữ tánh
Nt (neuter)	Trung tánh
Adv (adverb)	Trạng từ
Pp (past participle)	Quá khứ phân từ
Pass.v	Động từ thụ động
Rt (root)	Căn
Denom. fr.	Từ động từ chỉ tên gọi
Caus. fr	Từ động từ chỉ nguyên do
Desider.fr	Từ động từ chỉ mong mỏi
Pre.att of	Của văn kệ thì hiện tại
P. imper.sing of	Của thì Hiện khứ, ngôi 3 s.i
III/ pre/Sing	Ngôi 3, số ít, thì hiện tại
Act. base	*Căn năng động thể*
Pass.base	Căn thụ động thể
Pass/pre/III/sing	Thụ động, thì ht, ngôi 3 s.i

PĀLI CĂN BẢN

Kính lễ đức Thế Tôn, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác.

MẪU TỰ TIẾNG PĀLI

1. Mẫu tự: Tiếng Pāli gồm có 41 mẫu tự, 8 nguyên âm và 33 phụ âm.

Nguyên âm: a, ā, i, ī, u, , e, o.

Phụ âm: Có hai loại :

(i) phụ âm có nhóm.

(ii) phụ âm không nhóm.

* *Có nhóm*:

- Âm	họng	k, kh, g, gh, ṅ	nhóm Ka
- Âm	vòm	c, ch, j, jh, ñ	nhóm Ca
- Âm	lưỡi	ṭ, ṭh, ḍ, ḍh, ṇ	nhóm Ṭa
- Âm	răng	t, th, d, dh, n	nhóm Ta
- Âm	môi	p, ph, b, bh, m	nhóm Pa

* *Không nhóm*:

- Bán nguyên âm	y, r, l, v
- Âm gió	s
- Âm hơi	h

- Âm lưỡi ḷ
- Âm mũi ṃ

PHÁT ÂM

Nguyên âm: a, i, u, gọi là âm ngắn.

ā, ī, ū, e, o gọi là âm dài.

- e tuy là âm dài nhưng sẽ đọc ngắn nếu đứng trước hai phụ âm. Ví dụ ettha, seyyo.

e đọc dài trước một phụ âm. Ví dụ evaṃ, seti.

e tận cùng của một chữ, cũng đọc dài. Ví dụ me, nagare.

- o tuy là âm dài nhưng sẽ đọc ngắn nếu đứng trước hai phụ âm. Ví dụ oṭṭha, sotthi.

o đọc dài trước một phụ âm. Ví dụ odana, soṭa.

o tận cùng của một chữ, cũng đọc dài. Ví dụ so, Buddho.

2. Phụ âm:

k đọc ka	c đọc cha	ṭ đọc ta
kh - khờ	ch - chờ	ṭh - thờ
g - ga	j - ja	ḍ - đa
gh - ghờ	jh - jhờ	ḍh - đờ
ṅ - ngơ	ñ - nhơ	ṇ - nờ
t - ta	p - pa	y - yờ
th - thờ	ph - phờ	r - rờ
d - đa	b - ba	l - lờ
dh - đờ	bh - bhờ	v - vờ

n - nờ	m - mờ	ṁ - mờ
h - hờ	ḷ - lờ	ṃ - ngờ

3. Các phần âm ngữ

Các biến cách như Danh từ, Đại từ, Tính từ và Phân từ ở dạng 'Nāma'. Các Động từ ở dạng 'Ākhyāta'. Các Giới từ, Liên từ, Trạng từ (không biến cách) và Thán từ ở dạng 'Nipāta' (không biến cách). Các Tiếp đầu ngữ 'Upasaggas'.

4. Gốc từ

Gốc từ là những hình thức chưa chia biến cách. Một số từ gốc tận cùng bằng những nguyên âm, các từ còn lại tận cùng bằng phụ âm.

5. Tánh

Có tất cả ba tánh: nam, nữ và trung tánh. Thông thường các danh từ diễn tả giống nam gọi là Nam tánh. Các danh từ diễn tả giống nữ gọi là Nữ tánh. Các danh từ không diễn tả giống nam hay nữ gọi là Trung tánh. Nhưng một số từ như '*mātugāma*' nghĩa là 'một người phụ nữ' biến cách như một danh từ của Nam tánh. Danh từ '*devatā*' (thiên thần) là danh từ nữ tánh dù nó tượng trưng cho cả hai giống nam và nữ. Giống, theo văn phạm Pāli nói cho đúng là giống thuộc văn phạm.

6. Biến cách

Mỗi danh từ có 8 biến cách gồm (i) Chủ cách (ii) Đối cách (iii) Sử dụng cách (iv) Chỉ định cách (v) Xuất xứ cách (vi) Sở thuộc cách (vii) Định sở cách và (viii) Hô cách.

7. Động từ

Động từ được hình thành từ động từ căn bằng cách chia biến cách. Có 7 loại động từ, 6 thì và 3 cách.

8. Thì

Có các thì: (i) hiện tại (ii) quá khứ (iii) quá khứ chưa hoàn thành (iv) quá khứ hoàn thành (v) vị lai và (vi) điều kiện. Có 3 cách: (i) cách biểu thị (ii) khả năng (iii) điều kiện.

9. Ngôi

Có 3 ngôi: ngôi thứ nhất, ngôi thứ hai và ngôi thứ ba.

10. Số

Có hai số ít và nhiều.

BÀI 1
ĐỘNG TỪ
Thì hiện tại (Biểu thị cách)

Tận cùng của động từ

Ngôi	Số ít	Số nhiều
1 (tôi)	mi	ma
2 (bạn)	si	tha
3 (anh ấy)	ti	nti

Căn: Dhāv (chạy), gốc động từ: dhāva

Ngôi	Số ít	Số nhiều
1	Dhāvāmi	Dhāvāma
2	Dhāvasi	Dhāvatha
3	Dhāvati	Dhāvanti

Chữ 'a' cuối của căn trở thành âm dài khi đứng trước 'm', chẳng hạn: Dhāvāmi, Dhāvāma.

11. Ngôi và số được quyết định bởi những chữ tận cùng của động từ. Vì thế chúng được hiểu ngầm cho dù trong câu chúng không ghi rõ.

12. Thì Hiện tại diễn tả hành động đang tiếp diễn hay hành

động xảy ra ngay lúc Hiện tại. Thì này cũng dùng như Hiện tại nhấn mạnh và Hiện tại tiếp diễn. Cũng vậy, 'Dhāvāmi' nghĩa là 'tôi chạy', 'tôi (làm việc) chạy' hay 'tôi đang chạy'.

13. Thì này cũng dùng để diễn tả hành động xảy ra tại mọi thời điểm.

14. Nếu chữ (-ti) tận cùng của ngôi thứ ba số ít trong thì Hiện tại được lược bỏ, chúng ta sẽ có động từ gốc. Dhāvati là động từ. Khi xoá '-ti', còn lại dhāva (gốc của động từ).

BÀI TẬP 1

I. Tìm gốc các động từ sau:

Uttiṭṭhati: đứng/thức dậy
Gacchati: đi
Tiṭṭhati: đứng
Uṭṭhahati: thức dậy
Nisīdati: ngồi
Vasati: ở
Apagacchati: đi khỏi
Āgacchati: đến
Sayati: nằm ngủ

II. Dịch ra tiếng Việt:

1. Uttiṭṭhāmi 2. Vasasi 3. Tiṭṭhanti
4. Gacchāma 5. Sayatha 6. Apagacchāmi
7. Nisīdatha 8. Āgacchanti 9. Vasati 10. Sayanti.

III. Dịch ra Pāli:

1. Tôi đứng 2. Chúng tôi đứng dậy 3. Họ đang ngủ
4. Bạn/các bạn ngồi 5. Chúng tôi ở/ cư ngụ
6. Họ đang đi 7. Họ đi khỏi 8. (Các) anh đang chạy
9. Anh ấy đến 10. Tôi đi.

BÀI 2
ĐỘNG TỪ

15. Một số động từ gốc tận cùng bằng 'ā', 'e' và 'o'. Các hình thức hiện tại của chúng như sau:

Căn: kī (mua), gốc: kiṇā

1	kiṇāmi	kiṇāma
2	kiṇāsi	kiṇātha
3	kiṇāti	kiṇanti

Căn: dis (giảng), gốc: dese

1	desemi	desema
2	desesi	desetha
3	deseti	desenti

Căn: kar (làm), gốc: karo

Ngôi	Số ít	Số nhiều
1	karomi	karoma
2	karosi	karotha
3	karoti	karonti

BÀI TẬP 2

I. Tìm gốc các động từ, sau đó chia chúng theo thì Hiện tại:

Pāpunāti: đạt đến
Tanoti: truyền bá
Bhāveti: tu tập
Suṇāti: nghe
Jānāti: biết
Coreti: ăn trộm
Jināti: chiến thắng
Pappoti: đạt đến/đến gần
Chādeti: bọc kỹ, che đậy
Cināti: thâu lượm/chất đống

II. Dịch ra tiếng Việt và tìm các động từ gốc:

1. Jānāmi 2. Jinātha 3. Chādenti 4. Suṇanti
5. Tanoma 6. Bhāvemi 7. Chādesi 8. Coretha
9. Papponti 10. Cināmi.

III. Dịch ra Pāli:

1. Tôi thắng 2. Họ gần đạt được 3. Chúng ta tu tập
4. Chúng ăn trộm 5. Tôi bọc kỹ 6. Bạn thâu lượm
7. Chúng tôi đang nghe 8. Họ đang chạy
9. Tôi ngồi 10. Họ nằm.

BÀI 3
ĐỘNG TỪ

16. Một vài động từ Khiếm khuyết và Bất quy tắc.

Căn: As (là)

1	asmi, amhi	asma, amha, amhā
2	asi	attha
3	atthi	santi

Căn: brū (nói)

1	brūmi	brūma
2	brūsi	brūtha
3	brūti	brūvanti

Căn: han (giết), gốc: hana

Ngôi	Số ít	Số nhiều
1	hanāmi	hanāma
2	hanasi	hanatha
3	hanati, hanti	hananti

BÀI TẬP 3

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Brūma 2. Hanti 3. Hananti
4. Tanoma 5. Āgacchāma 6. Hanasi
7. Asmi 8. Asi 9. Attha 10. Amha.

II. Dịch ra Pāli

1. Tôi là 2. Bạn giết 3. Họ nghe 4. Nó chất đống
5. Họ nói 6. Chúng ta là 7. Các anh làm
8. Chúng tôi đang chạy 9. Nó thì (ở đó)
10. Họ là 11. Bạn nói 12. Anh giết.

BÀI 4
ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG
(các hình thức chủ ngữ)

1	Ahaṃ	Mayaṃ, Amhe
2	Tvaṃ	Tumhe
3	So	Te

17. Đại từ nhân xưng với các động từ :

1. Ahaṃ asmi	Mayaṃ asma (amha)
2. Tvaṃ asi	Tumhe attha
3. So atthi	Te santi

1. Ahaṃ dhāvāmi	Mayaṃ dhāvāma
2. Tvaṃ dhāvasi	Tumhe dhāvatha
3. So dhāvati	Te dhāvanti

Từ vựng

Vasati	: cư ngụ, sống	Ghāyati: ngửi
Kasati	: cày	Sāyati: nếm
Eti	: đến	Phusati: xúc chạm
Vapati	: gieo hạt	Cinteti: nghĩ
Jināti	: chiến thắng	Suṇāti: nghe
Bhāveti	: tu tập	Tanoti : truyền bá.

BÀI TẬP 4

I. Dịch ra tiếng Việt

1. So kasati 2. Mayaṃ sayāma 3. Ahaṃ phusāmi
4. Te vapanti 5. Tumhe passatha 6. So passati
7. Ahaṃ cintemi 8. Tumhe ghāyatha 9. Te brūvanti
10. So hanti 11. Mayaṃ ema 12. Tumhe etha.

II. Dịch ra Pàli:

1. Bạn đến 2. Tôi ngửi 3. Anh ấy gieo 4. Chúng tôi nghĩ
5. Bạn chất lên 6. Họ đang gieo 7. Chúng tôi thấy
8. Anh nghe 9. Tôi là 10. Họ giết.

BĀI 5
THÌ VỊ LAI

Tận cùng của động từ

1. (i)ssāmi	(i)ssāma
2. (i)ssasi	(i)ssatha
3. (i)ssati	(i)ssanti

Căn: dhāv (chạy), gốc: dhāva

1. dhāvissāmi	dhāvissāma
2. dhāvissasi	dhāvissatha
3. dhāvissati	dhāvissanti

Căn: kī (mua), gốc: kiṇā

1. kiṇissāmi	kiṇissāma
2. kiṇissasi	kiṇissatha
3. kiṇissati	kiṇissanti

Căn: dis, gốc: dese

1. desessāmi	desessāma
2. desessasi	desessatha
3. desessati	desessanti

Căn: kar, gốc: karo

1. karissāmi	karissāma
2. karissasi	karissatha
3. karissati	karissanti

Căn: han

1. hanissāmi	hanissāma
2. hanissasi	hanissatha
3. hanissati	hanissanti

* Động từ atthi (vị ấy là) không có thì vị lai. Dùng thì vị lai của động từ Bhavati là Bhavissati…

BÀI TẬP 5

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Ahaṃ vasissāmi
2. Tumhe gacchissatha
3. Te āgacchissanti
4. Mayaṃ nisīdissāma
5. Tvaṃ sayissasi
6. Ahaṃ uṭṭhahissāmi
7. Te apagacchissanti
8. Ahaṃ jānissāmi
9. Te jinissanti
10. Tumhe suṇissatha.

II. Dịch ra Pāli:

1. Tôi sẽ biết
2. Họ sẽ thắng
3. Nó sẽ bọc kỹ
4. Tôi sẽ tu tập
5. Họ sẽ ăn trộm
6. Vị ấy sẽ truyền bá
7. Chúng tôi sẽ chất đống
8. Chúng ta sẽ đạt đến
9. Nó sẽ ăn trộm
10. Họ sẽ đến.

BÀI 6
MỆNH LỆNH CÁCH

1	mi	ma
2	hi	tha
3	tu	ntu

Căn: dhāv (chạy), gốc: dhāva

1	dhāvāmi	dhāvāma
2	dhāva, dhāvāhi	dhāvatha
3	dhāvatu	dhāvantu

Căn: dis, gốc: dese

1	desemi	desema
2	desehi	desetha
3	desetu	desentu

Căn: kar, gốc: karo

1	karomi	karoma
2	karohi	karotha
3	karotu	karontu

Căn: han, gốc: hana

1	hanāmi	hanāma
2	hana, hanāhi	hanatha
3	hantu, hanatu	hanantu

Căn: kī, gốc: kiṇā

1	kiṇāmi	kiṇāma
2	kiṇa, kiṇāhi	kiṇātha
3	kiṇātu	kiṇantu

Căn: As (là)

1	asmi, amhi	asma, amha
2	āhi	attha
3	atthu	santu

18. Mệnh lệnh cách dùng để cầu khẩn, chúc lành, ra lệnh, khuyên bảo thậm chí cả nguyền rủa. Như vậy:

Dhāvāmi/Dhāvāma	:(hãy để) tôi/ chúng tôi chạy
Dhāva, dhāvāhi	: hãy để bạn chạy
Dhāvatha	: hãy để các bạn chạy
Dhāvatu	: hãy để nó chạy
Dhāvantu	: hãy để chúng nó chạy

19. Chữ 'a' trước động từ gốc trở thành âm dài như dhàvàhi. Chữ 'hi' tận cùng được lược sau gốc tận cùng bằng a hay ā; gốc ā trở thành âm ngắn. Ví dụ: dhāvāhi, dhāva; kiṇāhi, kiṇa.

20. 'Mā' đứng trước Mệnh lệnh cách diễn tả sự ngăn cấm. Mā gaccha: đừng đi !

21. Một vài Trạng từ:

Trạng từ chỉ định : atra, ettha, idha, iha, tatra, tahiṃ, ato, ito, tato.

Trạng từ liên hệ : yatra, yattha, yahiṃ, yato.

Trạng từ nghi vấn : kutra, kattha, kuhiṃ, kahaṃ, kuto.

Nghĩa của các từ

atra, ettha, idha, iha	: đây/ở đây
yatra, yattha, yahiṃ	: đâu/nơi chốn
tatra, tattha, tahiṃ	: ở kia/đó
yato	: từ đâu
ato, ito	: từ đây
kutra, kattha, kuhiṃ, kahaṃ	: ở đâu?
tato	: từ đó, do đó
kuto	: từ đâu? từ cái gì?

Thông thường trạng từ đứng trước động từ. Ví dụ: Ahaṃ atra vasāmi (tôi sống ở đây). Ahaṃ ito gacchāmi (tôi đi từ đây, từ đây tôi đi).

22. Trạng từ liên hệ dùng để nối 2 mệnh đề lại với nhau. Ví dụ: Yatra so vasati, tatra ahaṃ gacchāmi (tôi đi đến đó, nơi mà nó sinh sống). Trạng từ nghi vấn dùng để hỏi: Kutra gacchasi (bạn sẽ đi đâu)? Kuto āgacchasi (Bạn từ đâu đến)?

BÀI TẬP 6

I. Dịch ra tiếng Việt

1. So idha vasatu
2. Te tatra gacchantu
3. Tumhe idha mā nisīdatha
4. Mayaṃ tato kiṇāma
5. Kutra tumhe vasatha?
6. Yato te āgacchanti, ahaṃ tatra gacchissāmi
7. Yatra te vasanti mayaṃ tato āgacchāma
8. Mayaṃ ito kuhiṃ gacchissāma?
9. Te tatra tanontu
10. Mayaṃ jānāma
11. Yatra te vasanti tatra tumhe desetha
12. Tvaṃ mā desehi 13.Te bhāventu
14. Kuhiṃ te corenti? 15. Te jinantu.

II. Dịch ra Pāli:

1. (Hãy) để họ đến đây
2. Họ đang sống ở đâu?
3. Để bạn biết
4. Để các bạn thắng
5. Tôi sẽ đi đến chỗ họ (ở)
6. Nó đâu?
7. Để chúng ta mua từ đó
8. Chúng tôi nghe từ đó
9. Chớ giết đó
10. Để họ đến từ đó.

BÀI 7
KHẢ NĂNG CÁCH

1	eyyāmi, emi	eyyāma, ema
2	eyyāṣi, esi	eyyātha, etha
3	eyya, e	eyyuṃ

Căn: dhāv (chạy), gốc: dhāva

1. dhāveyyāmi, dhāvemi	dhāveyyāma, dhāvema
2. dhāveyyāsi, dhāvesi	dhāveyyātha, dhāvetha
3. dhāveyya, dhāve	dhāveyyuṃ

Căn: kī, gốc : kiṇā : kiṇeyyāmi, kiṇeyyāma…

Căn: dis, gốc : dese : deseyyāmi, deseyyāma…

Căn: kar, gốc : karo : kareyyāmi, kareyyāma…

Căn: han, gốc : hana :haneyyāmi, haneyyāma…

Hình thức bất quy tắc của căn 'as' (động từ atthi)

1. siyaṃ, assaṃ	assāma
2. siyā, assa	assatha
3. siyā, assa	siyuṃ, assu, siyaṃsu

Căn: kar

1. kareyyāmi, kayirāmi	kareyyāma, kayirāma
2. kareyyāsi, kayirāsi	kareyyātha, kayirātha
3. kareyya, kayirā, kare	kareyyuṃ, kayiruṃ

23. Khả năng cách dùng để diễn tả điều giả thiết, nghi ngờ, khả năng, sai bảo ôn hòa, lời thỉnh cầu, câu hỏi nhã nhặn và lời cầu nguyện. Những động từ nào ở tiếng Anh mà dùng với các trợ động từ 'may, might, should, would'… thì các động từ trong Pāli được sử dụng theo Khả năng cách. Như vậy 'So dhāveyya' = nếu nó chạy.

Từ vựng

Itthaṃ	: do vậy, theo cách nãy
Kathaṃ	: thế não, cách não?
Tathā	: vì thế, theo cách kia
Evaṃ	: như vậy, cái nãy
Yathā	: bằng mọi cách, như
Na	: không
Sace/ yadi	: nếu
Sakkoti (căn: sak)	: có thể

Những tiếp đầu ngữ này bắt đầu một câu dùng để diễn tả điều được giả định: sace (yadi) so gaccheyya (nếu nó đi).

***

BÀI TẬP 7

I. Dịch ra tiếng Việt

1. So tatra kaseyya 2. Tumhe idha vapeyyātha
3. Mayaṃ passeyyāma 4. Te tahiṃ sayeyyuṃ
5. Ahaṃ phuseyyāmi 6. Tvaṃ cinteyyāsi
7. Mayaṃ tahiṃ gaccheyyāma 8. Ahaṃ cineyyāmi
9. Kuto te āgaccheyyuṃ? 10. Kutra mayaṃ vaseyyāma?
11. Yatra te vaseyyuṃ mayaṃ tatra gaccheyyāma
12. Yahiṃ te nisīdeyyuṃ tato tumhe apagaccheyyātha.

II. Dịch ra Pāli:

1. Nếu tôi sống ở đây 2. Nếu họ đi khỏi đây
3. Họ nên chạy đi đâu? 4. Nếu họ thắng ở đó
5. Nếu các bạn biết 6. Nếu họ thắng
7. Chúng ta nên mua ở đâu? 8. Nếu các bạn đến gần đó
9. Họ thắng bằng cách nào? 10. Nếu bạn làm như vầy
11. Nếu bạn làm như thế nào, tôi sẽ làm như thế ấy
12. Nếu bạn thuyết.

***

BÀI 8
THÌ QUÁ KHỨ

1	iṃ	(i)mhā, (i)mha
2	o, i	(i)ttha
3	i	(i)ṃsu, uṃ

Căn: dhāv (chạy), gốc: dhāva

1. adhāviṃ	adhāvimhā
2. adhāvo, adhāvi	adhāvittha
3. adhāvi	adhāviṃsu, adhāvuṃ

Căn: kī, gốc: kiṇā

1	*akiṇiṃ*	*akiṇimhā*
2	akiṇo, akiṇi	akiṇittha
3	akiṇi	akiṇiṃsu, akiṇuṃ

Căn: dis, gốc: dese

1	adesesiṃ	adesesimhā
2	adesesi	adesesittha
3	adesesi	adesesuṃ

Căn: kar, gốc: karo, kara

1	akariṃ	akarimha
2	akari, akaro	akarittha
3	akari	akariṃsu, akaruṃ

Căn: han, gốc: han, hana

1	ahaniṃ	ahanimhā
2	ahani	ahanittha
3	ahani	ahaniṃsu

Căn 'as' (bất quy tắc)

1	āsiṃ	āsimhā
2	āsi	āsittha
3	āsi	āsuṃ

Ghi chú: 1. Tiếp đầu ngữ 'a' đặt trước động từ thì quá khứ. Nhưng không bắt buộc và cũng có thể bỏ tiếp đầu ngữ 'a'. Ví dụ: dhāviṃ, kiṇiṃ, desesiṃ, kariṃ, haniṃ… thay vì adhāviṃ, akiṇiṃ, adesesiṃ, akariṃ vā ahaniṃ.

2. Phủ định 'mā' đặt trước động từ quá khứ để diễn tả điều ngăn cấm như: mā āgacchi (đừng đến), mā gacchi (đừng đi), mā kari (đừng làm).

3. Idāni (bây giờ, giờ), tadā (rồi thì, lúc bấy giờ), yadā (nào), kadā (lúc nào?).

***

BÀI TẬP 8

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Ahaṃ tatra vasiṃ 2. Te kadā tatra gacchiṃsu
3. Yadā tvaṃ tato āgacchi, tadā mayaṃ atra āsimhā
4. Tumhe kadā jinittha? 5. Mayaṃ idāni kiṇimhā
6. Yato ahaṃ ajāniṃ tato avadiṃ 7. Te tahiṃ desesuṃ
8. Ahaṃ tadā idha āsiṃ
9. Yadi evaṃ siyā, ahaṃ idha āgaccheyyāmi
10. Kadā te tatra haniṃsu? 11. Tumhe mā idha vasittha
12. Mā te evaṃ kariṃsu.

II. Dịch ra Pāli:

1. Họ đã đi đến đó 2. Chúng tôi đã sống ở đây
3. Các bạn đã đến đó khi nào? 4. Rồi bạn đã ở đó
5. Bạn ở đâu, chúng tôi đến đó 6. Làm sao bạn biết?
7. Các anh đã mua ở đâu? 8. Khi nào bạn cày?
9. Khi tôi xúc chạm, khi ấy tôi biết
10. Khi chúng tôi nghe, chúng tôi tư duy.

BÀI 9

Phủ định: 'na' đặt trước động từ. Ví dụ: na gacchati (nó không đi).

Nghi vấn: Câu hỏi bắt đầu với 'api, api nu hay kiư'. 'Kiṃ' có thể đặt ở cuối câu. Api gacchasi? Api nu gacchasi? Kiṃ gacchasi? Gacchasi kiṃ? (Bạn đi hả/ Có phải bạn đi không?)

Danh động từ
(Bất biến quá khứ phân từ): '(i)tvà'

Danh động từ diễn tả những câu như: So tatra gantvā idha āgacchati (nó, đến đó rồi đến đây; nó sau khi đi đến đó, trở lại đây) hay (nó đi đến đó và về lại đây). So tatra gantvā idha āgacchi (nó, sau khi đi đến đó, đã trở lại đây hay nó đã đi đến đó và trở lại đây).

So tatra gantvā idha āgacchissati (sau khi đi đến đó, nó sẽ đến đây hay nó sẽ đi đó và về đây=nó sẽ đến đó và trở lại đây). Trong các câu trên gantvā là danh động từ (của gacchati).

Động từ nguyên mẫu '(i)tuṃ'

So idha vasituṃ icchati (nó mong/ muốn/ hy vọng sống tại đây). 'Vasituṃ' là thì nguyên mẫu của động từ vasati (nó cư ngụ/ ở/ sống). Động từ nguyên mẫu đứng trước động từ đã chia theo ngôi hay phân từ xác định.

Căn	*Đt hiện tại*	*Dđt*	*Ng. mẫu*
Vas (ở)	Vasati	Vasitvā	Vasituṃ
Gam (đi)	Gacchati	Gantvā	Gantuṃ
Ṭhā (đứng)	Tiṭṭhati	Ṭhatvā	Ṭhātuṃ
Ud+ṭhā (đứng dậy)	Uṭṭhahati, Uṭṭhāti	Uṭṭhahitvā, Uṭṭhāya	Uṭṭhahituṃ Uṭṭhātuṃ
Ni+sad[1]	Nisīdati	Nisīditvā	Nisīdituṃ
Ā+gam[2]	Āgacchati	Āgantvā Āgamma	Āgantuṃ
Si (ngủ)	Sayati	Sayitvā	Sayituṃ
Apa+gam (đi khỏi)	Apagacchati	Apagantvā	Apagantuṃ
Pa + ap (đạt được)	Pāpunāti Pappoti	Pāpunitvā Pappuyya/ patvā	Pāpunituṃ Pappotuṃ
Ud+gam (mọc/đi lên)	Uggacchati	Uggantvā Uggamma	Uggantuṃ
Ñā (*hiểu biết*)	Jānāti	Jānitvā Ñatvā	Jānituṃ Ñātuṃ
Ji (thắng)	Jināti	Jinitvā Jetvā	Jinituṃ Jetuṃ
Su (nghe)	Suṇāti	Suṇitvā Sutvā	Suṇituṃ Sotuṃ

---

1. 'Sad' đổi thành 'sīd' (ngồi).
2. 'Gam' đổi thành 'gacch'.

Cor	Coreti	Coretvā	Coretuṃ
Rud (khóc)	Rudati / Rodati	Ruditvā / Roditvā	Ruditụṃ / Roditụṃ
Bhū (tu tập/phát triển)	Bhāveti	Bhāvetvā	Bhāvetuṃ
Bhū (lā/ trở thānh)	Bhavati	Bhavitvā	Bhavitụṃ
Chād (bọc kỹ/che đậy)	Chādeti	Chādetvā	Chādetụṃ
Tan (truyền bá)	Tanoti	Tanitvā	Tanituṃ
Ci (chất đống/sưu tập)	Cināti	Cinitvā	Cinituṃ
Eti (đến)	Eti	Etvā	Etuṃ
Kas (cāy)	Kasati	Kasitvā	Kasituṃ
Vap (gieo)	Vapati	Vapitvā	Vapituṃ
Dis/Pass (thấy)	Passati	Passitvā / Disvā	Passituṃ / Daṭṭhuṃ
Vad (nói)	Vadati	Vaditvā	Vaditụṃ
Ghā (ngửi)	Ghāyati	Ghāyitvā	Ghāyituṃ
Svad (nếm)	Sāyati	Sāyitvā	Sāyituṃ
Phus (xúc)	Phusati	Phusitvā	Phusituṃ
Cint (nghĩ)	Cinteti	Cintetvā	Cintetuṃ
Kī (mua)	Kiṇāti	Kiṇitvā / Ketvā	Kiṇituṃ / Ketuṃ
Vi+kī (bán)	Vikkiṇāti	Vikkiṇitvā / Vikkiṇiya	Vikkiṇituṃ/ Vikketuṃ

Dis	Deseti	Desetvā	Desetuṃ
Pac (nấu)	Pacati	Pacitvā	Pacituṃ
Bhuj (ăn)	Bhuñjati	Bhuñjitvā Bhutvā	Bhuñjituṃ/ Bhottuṃ
Daṇḍ (phạt)	Daṇḍayati	Daṇḍayitvā	Daṇḍayituṃ
Dhāv (chạy)	Dhāvati	Dhāvitvā	Dhāvituṃ
Kar (lām)	Karoti	Karitvā Katvā	Karituṃ/ Kātuṃ
Han	Hanti Hanati	Hantvā	Hantuṃ
Anu+sās (khuyên răn)	Anusāsati	Anusāsiya Anusāsitvā	Anusāsituṃ
Jīv (sống)	Jīvati	Jīvitvā	Jīvituṃ
Pā (uống)	Pivati	Pivitvā	Pivituṃ

Ghi chú: 1. Thỉnh thoảng hậu tố 'na' được thêm vào Danh động từ như Vasitvāna, gantvāna, ṭhatvāna.

2. Khi tiếp đầu ngữ được thêm, hậu tố '-ya' được thêm vào động từ căn để hình thành Danh động từ. Ví dụ: Ud + ṭhā + ya = Uṭṭhāya; Ni + sad + ya = Nisajja; Ā + gam + ya = āgamma.

Từ vựng

Ajja: hôm nay — Suve: ngày mai

Sā: chị/ cô ấy — Āma: vâng phải

BÀI TẬP 9

I. Dịch ra tiếng Việt

1. So tatra nisīditvā (nisajja) tato uṭṭhāti

2. Mayaṃ ajja idha vasitvā suve tahiṃ gacchissāma

3. Ahaṃ bhuñjitvā sayituṃ na icchāmi

4. Kadā tvaṃ desetuṃ tatra gacchissasi?

5. Tvaṃ āgantvā idha vasāhi

6. Te kasitvā bhuñjituṃ idha āgacchiṃsu

7. Mayaṃ idāni atra bhutvā vapituṃ tahiṃ gacchissāma

8. Te atra coretvā ito dhāvitvā tatra pāpuniṃsu

9. So vikkiṇituṃ ito gantvā, tato kiṇitvā idha āgacchi

10. Sace so coretvā idha āgaccheyya, ahaṃ daṇḍayissāmi

11. Sace tumhe tato āgamma idha vaseyyātha, mayaṃ tatra gantvā vasituṃ sakkunissāma

12. Sace tvaṃ tattha gantvā deseyyāsi, mayaṃ sotuṃ tahiṃ gacchissāma

13. Yadi sā desetuṃ sakkuneyya, suve idha āgaccheyya

14. Tumhe atra āgantvā pacitvā bhuñjitvā ajja idha sayitvā suve tattha gaccheyyātha

15. Tumhe idha nisīditvā mā rodhittha, tatra gacchatha, gantvā bhutvā sayatha.

II. Dịch ra Pāli:

1. Nếu bạn muốn sống tại đây, hãy đến và ở lại
2. Tôi muốn đến đó để giảng
3. Chúng tôi không đi đến đó để mua
4. Họ đến đây, nấu rồi đi; bạn ăn, uống và ngủ
5. Sau khi cày ở đó họ đã đến đây
6. Chúng tôi không thích giết
7. Vâng, tôi biết bạn thích lấy trộm
8. Nếu anh ấy muốn đi đến đó, hãy để anh ấy đi
9. Họ đã muốn đến đó
10. Sau khi đến đó nếu bạn muốn giảng, họ sẽ lắng nghe
11. Sau khi đến đây, bạn sẽ sống ở đâu?
12. Nếu bạn thích, bạn hãy ở lại đây
13. Có phải bạn thích nấu không?
14. *Nó không thể chiến thắng*
15. Tôi có thể thấy.

***

BÀI 10
DANH TỪ

24. Biến cách theo:

- 3 tánh: Nam tánh, Nữ tánh và Trung tánh.

- 2 số: số ít và nhiều.

- 8 cách: Chủ cách, Hô cách, Đối cách, Sử dụng cách, Chỉ định cách, Xuất xứ cách, Sở thuộc cách, Định sở cách.

25. Danh từ được chia thành 2 nhóm: tận cùng bằng nguyên âm và phụ âm.

26. Danh từ nam tánh: Một số danh từ tận cùng bằng 'a, i, ī, u, ū, và o'. Các danh từ nam tánh này tận cùng bằng nguyên âm. Những danh từ tận cùng bằng phụ âm sẽ được đề cập từ bài 21-24.

27. 'Buddha' là danh từ nam tánh tận cùng bằng 'a', 'muni' tận cùng bằng 'i', 'senānī' tận cùng bằng 'ī', 'garu' tận cùng bằng 'u', 'vidū' tận cùng bằng 'ū', danh từ bất quy tắc 'go' tận cùng bằng 'o'.

28 & 29. Chủ cách: Danh từ nam tánh số ít tận cùng bằng 'a' trở thành 'o'; những danh từ tận cùng bằng 'i, ī, u, ū, và o' giữ nguyên không thay đổi.

Dt gốc	Chủ cách (sing)	Chủ cách (plu)
Buddha (đức Phật)	Buddho	Buddhā
Muni (tu sĩ)	Muni	Munī/-ayo
Senānī(vị Bộ trưởng)	Senānī	Senānī, -ino
Garu (bậc đạo sư)	Garu	Garū/-avo
Vidū (người trí)	Vidū	Vidū/-uno
Go (con bò)	Go	Gāvo

BÀI TẬP 10

Tìm chủ cách số ít và nhiều của các danh từ sau:

Vāṇija (người thương gia)	Seṭu (cái cầu)
Nāga (rắn mang, con voi)	Suriya (mặt trời)
Isi (nhā ẩn sĩ)	Ucchu (cây mía)
Miga (con nai)	Aggi (lửa)
Sūda (người nấu ăn)	Veḷu (cây tre)
Ravi (mặt trời)	*Maccu (chết)*
Manussa (con người)	Ahi (con rắn)
Sabbaññū (đấng Toàn tri)	Alagadda (con rắn)
Gahapati (gia chủ)	

BÀI 11

30. Chủ từ của một động từ có thể là một danh từ hay từ tương đương và được diễn tả bằng Chủ cách. Chủ từ phải cân đối với động từ theo ngôi và số. Ví dụ:

Ahaṃ gacchāmi (tôi đi)

Mayaṃ gacchāma (chúng tôi …)

Tvaṃ gacchasi (bạn đi)

Tumhe gacchatha (các bạn đi)

So gacchati (nó đi)

Te gacchanti (chúng nó đi)

Puriso gacchati (người đàn ông đi)

Purisā gacchanti (các người đān ông đi)

Muni gacchati (vị tu sĩ đi)

Munī (munayo) gacchanti (các vị tu sĩ đi)

Ravi uggacchati (mặt trời mọc)

Ahī (ahayo) ḍasanti (các con rắn cắn)

Veḷū calati (cānh tre đong đưa)

Veḷū calati (những cānh tre đong đưa)

Sabaññū deseti (đấng Toān tri thuyết giảng)

Sabaññū desenti (các đấng Toān tri thuyết giảng)

Từ vựng

Động từ	Danh động từ	Nguyên mẫu
ḍasati (cắn)	ḍasitvā	ḍasituṃ
Patati (rơi)	Patitvā	Patituṃ
Vicarati (đi quanh)	Vicaritvā	Vicarituṃ
Vaṇṇeti (ca ngợi)	Vaṇṇetvā	Vaṇṇetuṃ
Harati(mang/đem lại)	Haritvā	Harituṃ
Rohati(trưởng thành)	Rohitvā	Rohituṃ
ḍahati (cháy)	ḍahitvā	ḍahituṃ
Viharati (cư ngụ)	Viharitvā	Viharituṃ
Jāyati (cháy)	Jāyitvā	Jāyituṃ
Ogacchati (đi xuống)	Ogantvā/Ogamma	Ogantuṃ
Anusāsati(khiển trách)	Anusāsitvā/Anusāsiya	Anusāsituṃ

BÀI TẬP 11

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Migo āgacchati 2. Manussā vasanti 3. Alagaddo ḍasati
4. Nāgā dhāvanti 5. Isayo viharanti 6. Aggi ḍahati
7. Ravi uggacchati 8. Ahayo vicaranti
9. Gahapati kiṇāti 10. Maccu harati.

II. Dịch ra Pāli:

1. Đấng Toàn Tri thuyết giảng 2. Cây mía đang lớn
3. Có những cây cầu 4. Các vị tu sĩ giảng dạy
5. Cây tre rơi xuống 6. Các rắn hổ mang đang bò quanh

7. Vị đạo sư quở trách 8. Người nhà bếp nấu ăn

9. Người lái buôn bán (hàng) 10. Mặt trời lặn.

III. Đổi tất cả các động từ ở phần I sang thì quá khứ (làm thành 10 câu).

IV. Đổi tất cả các động từ ở phần II sang Mệnh lệnh và Khả năng cách.

V. Dịch ra tiếng Việt

1. Migo tatra gantvā sayi
2. Manussā ajja idha vasitvā suve tahiṃ gacchissanti
3. Alagaddo ḍasitvā tattha dhāvi
4. Isayo idha viharituṃ na icchanti te tattha gantvā vasituṃ icchanti
5. Aggi uṭṭhāya ḍahi
6. Idāni suriyo uggacchati, uṭṭhātha, mā idha sayittha
7. Vāṇijā idha nisīditvā vikkiṇiṃsu
8. Sace gahapati āgaccheyya, idha vihareyya
9. Yadi tumhe vikkiṇeyyātha, mayaṃ kiṇeyyāma
10. Sace sūdā na paceyyuṃ, mayaṃ bhuñjituṃ kuhiṃ gaccheyyāma?

***

BÀI 12

31. Tính từ: Tính từ phải phù hợp với danh từ mà nó bổ nghĩa theo tánh, số và biến cách. Thông thường tính từ đứng trước danh từ nó bổ nghĩa. Nhưng nếu có nhiều tính từ bổ nghĩa cho danh từ, thì chúng thường có thể theo sau nó. Ví dụ:

Seto asso (một con ngựa trắng)

Setā assā (những con ngựa trắng)

Kuṭumbiko aḍḍho mahaddhano mahābhogo (người gia chủ giàu có, có nhiều tài sản và sở hữu nhiều của cải).

32. Cách dùng động từ (vị ngữ): khi danh từ làm vị ngữ thì nó phải hòa hợp với động từ về ngôi và nó phải hợp với chủ từ của nó theo cách. Ví dụ: Puttā manussānaṃ vatthu (con cái là của cải của con người).

33. Nếu vị ngữ là tính từ thì nó phải hợp với chủ từ về tánh, số và biến cách. Ví dụ: Kāmā hi citrā madhurā manoharā (dục lạc thì biến đổi, là vị ngọt và say đắm) M.II. 74.

34. Danh từ bổ nghĩa: Danh từ bổ nghĩa cũng phải hợp với danh từ mà nó bổ nghĩa theo cách và nếu có thể cũng biến cách theo tánh và số.

Ví dụ: Suppiyo paribbājako (Suppiya vị khất sĩ)D.I; Samaṇo Gotamo (đức Cù Đàm, vị tu sĩ Gotama) M.I. 375.

Đôi khi từ 'nāma (có tên, tên là)' đi theo danh từ riêng theo cấu trúc sau: Yaññadatto nāma bràmhaṇo (Vị Bà-la-môn có tên là Yaññadatta) D.II.8.

35. Natthi (không có (số nhiều và ít), musā (nói dối): những từ này có thể thay cho vị ngữ. Saṅkhārā sassatā natthi (các hành là không thường còn) Dh.255; Taṃ musā (đó là một điều giả dối).

36. Quá khứ phân từ dùng như vị ngữ: Apārutā tesaṃ amatassa dvārā (mở ra những cửa bất tử cho họ) S.I.138.

37. Bổ ngữ chủ từ hoà hợp với chủ từ theo cách và số: Tvaṃ kiso asi (bạn gầy yếu). 'Kiso' ở đây là tĩnh từ dùng như bổ ngữ chủ từ.

38. Kết hợp âm:

a. Khi hai nguyên âm cùng loại đứng gần nhau (chỉ khi chúng đi theo bởi một phụ âm duy nhất), chúng hợp thành nguyên âm dài cùng loại: a + a = ā; i + i = ī; u + u = ū. Ví dụ: na ahaṃ = nāhaṃ; muni idha = munīdha.

b. Nguyên âm ngắn theo sau 'o' được đọc lướt và dấu lược (') được đặt vào: kiso asi = kiso'si.

c. 'ṃ' theo sau một nguyên âm đổi thành 'm' và nối với nguyên âm kế tiếp: tvaṃ asi = tvam asi = tvamasi

39. Đại từ cũng dùng như tính từ khi chúng đi với danh từ, bổ nghĩa cho danh từ theo tánh, số và cách. So puriso (người đàn ông kia), te purisā (các người đàn ông kia).

Từ vựng

Danh từ Nam tánh

Magga (con đường)

Kheḷa (nước miếng)
Dhamma (pháp)
Saṅkhāra (hành)
Purisa (người đàn ông)
Bhataka (đầy tớ nam/làm thuê)
Pañha (câu hỏi)
Kāya (thân thể)
Saddhamma (vi diệu pháp)
Pāṭha (bài học)
Ācariya (bậc đạo sư)
Ayya (người thượng lưu/thầy/tu sĩ)
Thera (trưởng lão)
Gūtha (phân dơ)
Bālakạ, dāraka, kumāra (bé trai)
Kuṭumbika, gahapati (gia chủ)
Sappurisa (người tốt/thiện nhân).

Tính từ

Dubbaṇṇa (bạc màu)
Kisa (gầy yếu)
Pāpaka (bần tiện/tồi tệ)
Akusala (bất thiện)
Dullabha (hiếm, khó gặp)
Abhirūpa (sắc)
Caṇḍa (ác, dữ)
Duggandha (mùi hôi)
Khema (an toàn)

Bhidura (dễ bể)
Sadhana (giàu)
Dhanika (giàu)
Sassata (bất diệt/trường cửu/tồn tại)
Kalla (thích hợp/ vừa vặn/ thông minh)

Động từ

Vaḍḍhati (mọc)
Uppajjati (sanh khởi)
Nikkhamati/ niggacchati (trình bày).

Từ không biến cách

Udāhu (hay)
Evaṃ (như vậy)
Hiyyo (ngày hôm qua)

Từ nghi vấn

Kasmā (tại sao)?

BÀI TẬP 12

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Kiso tvamasi dubbaṇṇo 2. Maggo khemo
3. Pāpakā akusalā dhammā uppajjanti 4. Ayyo abhirūpo
5. Pañho kallo 6. Kheḷo duggandho 7. Kāyo bhiduro
8. Saṅkhārā aniccā
9. Nahaṃ (na ahaṃ) bhatako'smi (bhatako asmi)
10. Idāni kasmā so puriso ito nikkhamati?

II. Dịch ra Pāli

1. Các hành là vô thường 2. Vị gia chủ đã có tên Sudatta

3. Thân tăng trưởng 4. Phân hôi 5. Diệu pháp khó gặp

6. Bạn đừng tàn nhẫn 7. Rồi nó phát tướng

8. Cho đến khi nào con đường an ổn, khi ấy chúng ta rời khỏi đây

9. Người tốt thì ít 10. Họ không giàu.

III. Trả lời ra Pāli

1. Hiyyo tumhe kuhiṃ vasitvā ajja idhāgacchatha (idha āgacchatha)?

2. Kiṃ tvaṃ uṭṭhātuṃ na sakkosi?

3. Api nu ācariyo idha nisīdituṃ na icchati?

4. Kiṃ so jānitvā evaṃ karoti udāhu ajānitvā?

5. So pāpako puriso kasmā idhāgacchati?

6. Kiṃ te purisā vapituṃ tahiṃ gacchissanti?

7. So thero idāni kuhiṃ vasati?

8. Kiṃ bālako pāṭhaṃ paṭhati?

9. Dārakā idha bhutvā kasmā tahiṃ gacchanti?

10. Kadā munayo idhāgacchissanti?

***

BÀI 13

40. Hô cách: Những danh từ kết thúc bằng 'a, i, u hay o' giữ nguyên không đổi trong Hô cách số ít. Những danh từ có vĩ ngữ 'ī, ū' trở thành âm ngắn trong Hô cách số ít. Hô cách số nhiều của những danh từ này giống với Chủ cách số nhiều.

Gốc	*Số ít*	*Số nhiều*
Buddha	Buddha	Buddhā
Muni	Muni	Munī
Garu	Garu	Garū
Senānī	Senāni	Senānī, Senānino
Vidū	Vidu	Vidū
Go	Go	Gāvo

Trong kệ, rất ít khi 'Buddhā' được thấy trong Hô cách số ít. Một số hình thức Hô cách đặc biệt: Bho, he (tiếng chào 'số ít'); Bhavanto (plu); āvuso (bạn/ hiền giả); bhante (đại đức, thượng toạ); tāta (… thân 'sing'); tātā (… thân 'plu').

41. Đối cách: Trong đối cách số ít, âm mũi 'ṃ' được đặt sau các danh từ. 'ī, ū' trở thành nguyên âm ngắn trước khi thêm 'ṃ'. Ví dụ: Buddhaṃ, Muniṃ, Garuṃ, Senāniṃ, Viduṃ. 'Go' bất quy tắc trở thành 'gavaṃ, gāvaṃ, gāvuṃ'. Trong đối cách số nhiều, chữ 'a' tận cùng của một danh từ

trở thành 'e' như 'Buddhe', các hình thức số nhiều của những căn khác giống với hình thức số nhiều của Chủ cách.

Gốc	*Số ít*	*Số nhiều*
Buddha	Buddhaṃ	Buddhe
Muni	Munim	Munī, Munayo
Garu	Garuṃ	Garū, Garavo
Senānī	Senānim	Senānī, Senānino
Vidū	Viduṃ	Vidū, Viduno
Go	Gavaṃ/Gāvaṃ/-uṃ	Gāvo

42. Đối cách diễn tả túc từ trực tiếp của một động từ (chủ động): So rukkhaṃ chindati (nó chặt cây). 'Rukkhaṃ' là túc từ trực tiếp.

Đối cách số ít của 'ka' (ai) là 'kaṃ', số nhiều là 'ke'. Chủ cách (sing): 'ko'.

Hình thức đối cách cũng dùng để diễn tả nơi chốn hay con người mà nơi đó hay người đó được chủ từ diễn đạt: So gāmaṃ gacchati (nó đi đến làng). So Buddhaṃ upasaṅkamati *(nó yết kiến Phật)*.

43. Ca. 'Ca' (và) đi sau mỗi từ làm câu văn trở nên có liên kết hơn. Nhưng đôi khi chỉ một mình 'ca' kết với từ cuối: Kodho ca māno ca, kodho māno ca (sân hận và kiêu ngạo). Ahaṃ kasāmi ca vapāmi ca, ahaṃ kasāmi vapāmi ca (tôi cày và gieo hạt).

44. Hi. Từ ghép 'hi' đôi khi dùng để diễn tả ý nghĩa 'về phần (tôi)…' hay 'theo…, riêng đối với…'. Ahaṃ hi samaṇa kasāmi ca vapāmi ca (về phần tôi, bạch đại đức, tôi cày và gieo hạt). Đôi khi 'hi' được dùng theo nghĩa 'chắc chắn, thật vậy': Na hi so socati (chắc chắn nó không sầu muộn).

Từ vựng

Danh từ

Dhamma (pháp)

Yakkha (yêu quái)

Adhamma (phi pháp)

Kodha (phẫn nộ)

Sunakha (con chó)

Niraya (địa ngục)

Raṭṭhapāla (tên riêng)

Kāma (dục lạc)

Māna (mạn)

Kulla (cái bè)

Brāmhaṇa (bà la môn)

Mitta (bạn bè)

Samaṇa (tu sĩ)

Paṇḍita (người trí)

Kumāra (bé trai)

Pamāda (phóng dật)

Tính từ

Vihāra (tinh xá)

Odana (cơm)

Mānusaka (thuộc con người)

Bất biến từ

Vata (chao ôi, chắc chắn, thật ra) (từ ghép này không đứng đầu câu)

Api/ pi (cũng vậy)

Musā (dối, không thật)

Động từ

Bhuñjati (ăn)

Avajānāti (khinh thường)

Bhajati (kết hợp/theo sau)

Vandati (lạy)

Vippajahati (đuổi, ra đi)

Neti/nayati (chỉ huy)

Kīḷati (chơi)

Parivajjeti (tránh né)

Apadhāvati (chạy khỏi)

Pivati (uống)

Carati (đi bộ/ cư xử)

Uggaṇhāti (học)

Jarati (suy tàn/ già) pp. Jiṇṇa

.Nassati (hư hỏng, diệt vong/loại trừ)

Jahāti, pajahati (từ bỏ/ loại trừ)

***

BÀI TẬP 13

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Passāmi sadhane manusse 2. Ahaṃ hi samaṇa kasāmi
3. Ehi tāta Raṭṭhapāla, bhuñja ca piva ca 4. Uṭṭehi Vīra
5. Kodhaṃ jahe vippajaheyya mānaṃ
6. Nassati vata bho loko 7. Paṇḍitaṃ nāvajānāmi
8. Na bhaje pāpake mitte 9. Bhuñja mānusake kāme
10. Adhammo nirayaṃ neti.

II. Dịch ra Pāli

1. Những người đàn ông cột một chiếc thuyền
2. Này bạn, hãy đoạn trừ dục lạc
3. Này Bà la môn, ngươi đang bị già mà
4. Suvìra thân, bạn hãy đi đến đó
5. Con người không nên đi theo/thực hành con đường phi pháp
6. Nó tránh một con chó dữ
7. Chúng ta tôn kính/ đảnh lễ đức Phật
8. Này bạn, bây giờ chúng ta hãy đi đến tinh xá
9. Vị tu sĩ đã giảng pháp ở đó và đã đến đây
10. Người đàn ông nấu cơm và ăn
11. các bé trai, các con hãy đến đây ăn uống và chơi
12. Chúng ta không thể đi đến làng bây giờ được đâu.

III. Trả lời bằng tiếng Pāli

1. Ko idāni tatra dhammaṃ deseti?

2. Kiṃ tumhe ajja vihāraṃ na gacchittha?

3. Ahaṃ hi idha vasitvā dhammaṃ uggaṇhāmi, tumhe atra kiṃ karothạ?

4. Kiṃ tumhe kumārā idha vasitvā dhammaṃ uggaṇhituṃ na icchatha?

5. Api nu tumhe tatra ahiṃ passatha?

6. Api tvaṃ yakkhaṃ disvā bhāyi?

7. Kiṃ ajja mayaṃ garuṃ passituṃ tahiṃ gacchissāma

8. Kuhiṃ so gāvaṃ neti?

9. Kutra idāni senānī ca kumārā ca gacchanti?

10. Kaṃ disvā bhāyitvā kumāra tato apadhāvanti?

***

BÀI 14

45. Sử dụng cách trả lời các câu hỏi 'với ai, với cái gì, bởi ai, bởi cái gì bằng phương tiện gì và nhờ ai hay cái gì?'. Như vậy '*Buddhena*' nghĩa là 'với đức Phật, bởi đức Phật, qua phương tiện của đức Phật hay nhờ đức Phật'.

46. Xuất xứ cách trả lời các câu hỏi 'từ ai, từ cái gì, từ đâu, khỏi ai, khỏi gì?'. Vậy '*Buddhasmā*' là 'từ đức Phật, khỏi đức Phật'.

47. Sử dụng cách số ít tận cùng bằng 'a' của danh từ nguyên mẫu trở thành 'ena' như '*Buddhena*'. Đối với các căn tận cùng bằng 'i, ī, u và ū' thì '-nā' được thêm vào'. Khi nó được thêm vào, nguyên âm dài tận cùng của danh từ căn trở thành âm ngắn. Ví dụ: Muninā, senāninā, garunā, vidunā.

48. Xuất xứ cách số ít tận cùng bằng 'a' của danh từ nguyên mẫu trở thành 'à/ smà'như 'Buddhasmā'. Đối với các căn tận cùng bằng 'i, ī, u và ū', thì '-nā và -smā' được thêm vào'. Khi chúng được thêm vào, nguyên âm dài tận cùng của danh từ căn trở thành âm ngắn. Ví dụ: Muninā, munismā, senāninā, senānismā, garunā, garusmā,vidunā, vidusmā.

Ghi chú: '-smā' có thể trở thành '-mhā' như: Buddhamhā, munimhā, senānimhā, garumhā vā vidumhā.

49. Số nhiều của cả hai biến cách này được hình thành bằng cách thêm '-bhi' vào nguyên mẫu. Khi nó được thêm vào, chữ 'a' tận cùng của nguyên mẫu trở thành 'e' như: Buddhebhi. Khi '-bhi' được thêm vào, các nguyên âm ngắn 'i và u' ở tận cùng của các danh từ sẽ trở thành âm dài như 'munībhi, garūbhi'.

Ghi chú: '-bhi' thường trở thành '-hi'. Ví dụ: Buddhehi, munīhi, senānīhi, garūhi, vidūhi'.

Ng.mẫu	*Sdc* *Số ít*	*Xxc* *Số ít*	*Sdc & Xxc* *Số nhiều*
Buddha	Buddhena	-ā/-amhā -asmā/-ato	Buddhebhi/-hi
Muni	Muninā	-inā/-smā/-mhā	Munībhi/-īhi
Senānī	Senāninā	-inā/-smā, -mhā	Senānībhi/-īhi
Garu	Garunā	-unā/-smā/-mhā	Garūbhi, -ūhi
Vidū	Vidunā	-unā, -smā, -mhā	Vidūbhi, -ūhi

Danh từ bất quy tắc 'Go'

Ng.m	*Sdc* *Số ít*	*Xxc* *Số ít*	*Sdc/Xxc* *Số nhiều*
Go	G(ā/a)vena	Gavā/-asmā/-amhā Gāvā/-asmā/-amhā	Gavebhi, -ehi Gāvebhi, -ehi Gobhi, -hi

50. 'To' thêm vào sau các danh từ mang ý nghĩa xuất xứ cách 'từ'. Buddhato (từ đức Phật), Munito, Senānito, Garuto, Viduto.

51. *Saddhiṃ, saha*: Được đặt sau danh từ Sở dụng cách để chỉ 'cùng với'. Ví dụ: Buddhena saddhiṃ, Buddhena saha (cùng với đức Phật).

Garunā saddhiṃ, Garunā saha (cùng với bậc đạo sư).

Vidūhi saddhiṃ, Vidūhi saha (cùng với các người có trí).

52. '*Vinā*' (không) dùng với Đối cách, Sử dụng cách và Xuất xứ cách. Ví dụ: Buddhaṃ vinā, Buddhena vinā, Buddhamhā vinā (không có/ thiếu đức Phật).

53. *Api, pi* (cũng vậy, ngay cả). Hai từ này thường đi theo một chữ như: So api, so pi (nó cũng vậy, ngay cả nó).

Pana, tu (nhưng, về phần/ phía): So kīḷati ahaṃ pana (ahaṃ tu) paṭhāmi (nó đang chơi còn tôi thì đang đọc (sách)).

54. *Vā* (hay là). Chữ này đi sau một danh từ hay một động từ để diễn tả ý nghĩa 'hoặc': So vā sā vā gacchatu (hoặc anh ấy hoặc chị ấy đi).

Từ vựng

Danh từ

Geha (cái nhà)
Kulla (tàu bè)
Satta (hữu tình)
Pamāda (phóng dật)
Putta (con trai)
Appamāda (cảnh giác)
Samudda (biển)
Assama (độc cư)
Sagga (cõi trời)
Ayya (đại đức, thượng toạ)
Sevaka (đầy tớ)
Devakāya (nhóm chư thiên)

Kodha (giận dữ)
Ari (kẻ thù)
Sahāyaka (bạn đồng hành)
Bhātika (anh trai)
Akkodha (không sân hận)

Tính từ

Pāpaka (tệ, xấu, ác độc)
Daḷidda (nghèo)
Asādhu (không tốt/ xấu)
Duggata (nghèo)
Sādhu (tốt)

Động từ

Căn	*Đt*	*Dđt*	*Ng. mẫu*
Jīv (sống)	Jīvati	Jīvitvā	Jīvituṃ
Sam + lap	Sallapati	(đàm thoại)	Sallapituṃ
Tar (vượt qua)	Tarati	Taritvā	Tarituṃ
Nis + kam	Nikkhamati	(ra đi)	Nikkhamituṃ
Sam + vas	Saṃvasati	(sống cùng)	Saṃvasituṃ
Nud (đuổi)	Nudati	Nuditvā	Nudituṃ
Pa + vis	Pavisati	(bước vào)	Pavisituṃ
Cyu	Cavati	(phân ly/chết)	Cavituṃ

***

BÀI TẬP 14

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Mayaṃ dhammena jīvāma, na tu adhammena
2. Tumhe paṇḍitehi saddhiṃ sallapatha
3. Ahaṃ mittena vinā gāmaṃ na gamissāmi
4. Sattā pāpakehi mittehi saddhiṃ mā vicarantu
5. Brāmhaṇo puttehi saddhiṃ Buddhaṃ upasaíkamati
6. Tvaṃ kullena samuddaṃ tarituṃ sakkosi kiṃ?
7. Raṭṭhapālo sahāyakehi saddhiṃ gehato nikkhamati
8. Pamādena na saṃvase
9. Paṇḍito appamādena pamādaṃ nudati
10. Isayo assamamhā nikkhamanti
11. Bhikkhū upāsakehi saddhiṃ gāmaṃ pavisanti
12. Devā deva-kāyamhā cavanti
13. Bhante, ayyo āgacchatu, idha nisīdatu
14. Mayaṃ atra uggaṇhāma, so pana tatra sayati.

II. Dịch ra Pāli

1. Chúng tôi ra khỏi làng với những người đầy tớ của chúng tôi.
2. Vị tu sĩ rời chùa và đi tới làng.
3. Với sân hận bạn không thể diệt sân hận.
4. Người ta có thể diệt sân hận bằng vô sân

5. Tôi chinh phục những thói xấu bằng các đức tính tốt.

6. Có phải bạn sẽ đến từ chùa?

7. Hãy chớ thân cận các kẻ ác.

8. Tôi không thích sống ở đây mà thiếu anh tôi.

9. Họ thì giàu, còn tôi là kẻ nghèo khó.

10. Chúng ta học bài ở đây, còn các bạn mải chơi ở kia.

11. Thiếu đạo đức các bạn không thể sanh Thiên.

12. Chúng ta không thể sống thiếu Phật Pháp Tăng.

III. Đổi tất cả các động từ ở I và II sang thì Quá khứ, Mệnh lệnh, Khả năng, Vị lai và đặt câu. Cũng dùng Danh động từ và Nguyên mẫu.

***

BÀI 15

55. Quá khứ phân từ

Thông thường khi thêm chữ tận cùng ‘ta’ vào gốc hay căn của động từ sẽ hình thành nên quá khứ phân từ. Thường thì ‘i’được chen vào giữa gốc hay căn và chữ tận cùng là: pat + i + ta= patita (rơi); des(e) + i + ta= desita (thuyết giảng). Vài căn tận cùng bằng ‘d’ hay ‘r’ lấy tận cùng ‘na’. Bhid + na = bhinna (bị bể); kir + na = kiṇṇa (rải rác).

Nếu căn là nội động từ (không cần túc từ) thì quá khứ phân từ của nó là chủ động. Bhū + ta = bhūta (là); pat + i + ta= patita (rơi). Thêm ‘-vant’ hay ‘-āvin’ vào các hình thức này của quá khứ phân từ chủ động của bất kỳ động từ nào đã được hình thành (xem bài 21).

Nếu căn hay động từ là ngoại động từ (động từ cần túc từ) thì quá khứ phân từ của nó sẽ hình thành bằng cách thêm chữ tận cùng ‘ta’ hay ‘na’ và trở thành bị động. Han + ta = hata (bị giết); des(e) + i + ta= desita (thuyết giảng); Chid + na = chinna (bị cắt/ chặt).

Một quá khứ phân từ chủ động hợp với chủ từ theo tánh số và cách: Rukkho patito (cây bị ngã hay cây đổ).

56. Một quá khứ phân từ bị động hợp với túc từ theo tánh số và cách và tác nhân của nó biến cách theo Sử dụng cách.

Migo diṭṭho purisena (con nai bị thấy bởi người đàn ông). Vyādhena hataṃ migaṃ ahaṃ passāmi (tôi thấy con nai bị giết bởi người thợ săn).

'Patito' có thể dịch là 'bị rơi', 'vừa mới bị rơi' hay 'đã vừa bị rơi'. Tương tự như vậy 'hato' có thể dịch là 'bị giết', 'vừa mới bị giết' hay 'đã bị giết'.

57. Quá khứ phân từ của một số động từ như sau:

Căn	*Động từ*	*Quá khứ phân từ*
Ā + gam	Āgacchati	Āgata (đến)
Apa + gam	Apagacchati	Apagata (đi khỏi)
Ā + nī	Āneti	Ānīta (mang)
Bhuj	Bhuñjati	Bhutta/Bhuñjita (ăn)
Bhū	Bhavati	Bhūta (là/ trở thành)
Bhid	Bhindati	Bhinna, Bhindita (bể)
Bhū	Bhāveti	Bhāvita (tu tập)
Bhaj	Bhajati	Bhaita (liên kết)
Cor	Coreti	Corita (trộm cắp)
Cint	Cinteti	Cintita (nghĩ)
Dah	*ḍahati*	*Daḍḍha* (cháy)
Daṇḍ	Daṇḍdeti	Daṇḍita (phạt)
Dis	Deseti	Desita (thuyết giảng)
Dis (pass)	Passati	Diṭṭha, passita (thấy)
Gam	gacchati	Gata (đi)
Ghā	Ghāyati	Ghāyita (ngửi)
Hā	Jahāti	Jahita (từ bỏ)
Har	Harati	Haṭa (mang đi)
Han	Hanti	Hata (giết)

Hū	Hoti	Bhūta (là)
Ñā (biết)	Jānāti	Ñāta, Jānita
Jan	Jāyati	Jāta (sanh)
Ji	Jināti	Jita (chinh phục)
Kar	Karoti	Kata (làm)
Kī	Kiṇāti	Kīta, kiṇita (mua)
Kas	Kasati	Kasita, Kaṭṭha (cày)
Mar	Marati, Mīyati	Mata (chết)
Muc (tự do)	Muñcati, Moceti	Muñcita/Mutta/Mocita
Muc	Muccati	Mutta (giải thoát)
Nis + kam	Nikkhamati	Nikkhanta (ra đi)
Pac	Pacati	Pacita, Pakka (nấu)
Pat	Patati	Patita (rơi)
Pa + ap	Pàpunàti	Patta (đạt đến)
Pa + hā	Pajahāti	Pahīṇa/Pajahita (từ bỏ)
Pā	Pivati	Pīta (uống)
Ruh	Rūhati, Rohati	Rūḷha (trưởng thành)
Si	Sayati	Sayita (ngủ)
Su	Suṇāti	Suta (nghe)
Sād (Sāy)	Sāyati	Sāyita (nếm)
Ṭhā	Tiṭṭhati	Ṭhita (đứng)
Tus	Tussati	Tuṭṭha (tỏ ra hân hoan)
Ud + gam	Uggacchati	Uggata (đi /đứng lên)
Vad	Vadati	Vadita, Udita (nói)
Vac	Vacati	Vutta (nói)
Vap	Vapati	Vutta, Vapita (gieo)
Vas	Vasati	Vasita, Vuttha (ở)

Is	Icchati	Iṭṭha, icchita (mong muốn)
Gah	Gaṇhāti	Gahita (lấy/ nhận/ bắt)
Badh	Bandhati	Baddha/Bandhita (cột/ tóm)
Chād	Chādeti	Channa, chādita (bao phủ)
Chid	Chindati	Chinna, Chindita (cắt đứt)
Car	Carati	Carita/ciṇṇa (đi bộ, thực hành)
Phus	Phusati	Phusita/Phuṭṭha (xúc chạm)
Pa + har	Paharati	Paharita/Pahaṭa (đánh)
Ud + ṭhā	Uṭṭhāti	Uṭṭhita (đứng lên /thức dậy)
Vaṇṇ	Vaṇṇeti	Vaṇṇita (dtả/ ca ngợi)
ḍas (cắn)	ḍasati/daṃsati	Daṭṭha/ḍasita/ḍaṃsita

58. Một vài câu mẫu

a. Puriso āgato (Người đàn ông đã đến/ vừa đến/ đã vừa đến rồi). Āgato puriso (người mà đã đến/ vừa đến), 'āgato' ở đây là tính từ bổ nghĩa cho 'puriso'.

Rukkho patito (cây đã đổ, cây vừa đổ). Patito rukkho (cái cây đổ). Trong những câu này 'āgato và patito' là quá khứ phân từ chủ động.

Sūdena odano *pacito, sūdena pacito odano (cơm được nấu, vừa được nấu, cơm được người* nấu ăn nấu).

Rukkhā chinnā purisehi, purisehi chinnā rukkhā, purisehi rukkhā chinnā (cái cây đã bị chặt, vừa được chặt xuống bởi người đàn ông).

Gāmamhā āgataṃ purisaṃ na passāmi (tôi không thấy người đàn ông mà vừa đến từ làng).

Buddhena desitaṃ dhammaṃ uggaṇhāma (chúng tôi học giáo pháp được giảng bởi đức Phật).

So vihāramhā idhāgato idāni tahiṃ sayati (nó, sau khi đến đây từ chùa, bây giờ ngủ ở đó= nó đã đến đây từ chùa và bây giờ ngủ ở đó).

b. Như vậy quá khứ phân từ có chức năng như quá khứ phân từ, hiện tại hoàn thành, quá khứ hoàn thành, danh động từ và cả tính từ.

Chú ý rằng nó (qkpt) biến cách giống danh từ (tận cùng 'a').

Từ vựng

Putta (con trai)
Pāṇātipāta (giết)
Ari (kẻ thù)
Ahesuṃ (là/ thì/ trở nên)
Atīva (cực kỳ/ rất nhiều)
Asi (thanh gươm)
Patta (cái chén)
Hattha (cái tay)
Viramati (tiết chế) pp. virata

BÀI TẬP 15

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Ahaṃ hiyyo gāmamhā idhāgato
2. Puriso rukkhamhā patitvā mataṃ puttaṃ disvā rodi
3. Senāpatinā arīhi muñcitaṃ bhātikaṃ disvā gahapati atīva tuṭṭho ahosi

4. Suriyo uggato hoti, tumhe pana idāni pi sayatha

5. Therena anusiṭṭhā manussā pāṇātipātā viratā ahesuṃ

6. Te dhammaṃ caritvā saggaṃ gatā

7. Kuhiṃ ṭhito tvaṃ gehaṃ āgataṃ coraṃ passi?

8. Patto hatthamhā patito bhinno ahosi

9. Senāninā asinā pahaṭā arayo patitā matā

10. Buddho bhikkhūhi ca upāsakehi ca vandito pūjito ca āsi.

II. Dịch ra Pāli (dùng động từ là qkpt ở các chữ in nghiêng)

1. Gạo được nấu bởi người nấu, được ăn bởi những nô tỳ

2. Chúng tôi đã thấy cây ngã/ đổ

3. Người đàn ông vừa đến đâu rồi?

4. Đứa bé trai sau khi chạy từ đây đã rơi xuống đó

5. Nó vừa đến từ đâu?

6. Tôi đã thấy một con nai bị cắn chết bởi con rắn

7. Người đàn ông thấy con trai mình sau khi về nhà từ làng đã rất vui

8. Cái nhà được làm bởi thợ mộc, được mua bởi người gia chủ

9. Những cái cây bị chặt bởi những người nô lệ đã rơi xuống

10. Nhiều người đến chùa, thấy vị Trưởng lão, đã cúi đầu

11. Những người đó vừa đến từ đâu?

***

BÀI 16
CHỈ ĐỊNH CÁCH VÀ SỞ THUỘC CÁCH

59. Trong Chỉ định cách số ít, danh từ gốc có chữ tận cùng ‘a’ đổi thành āya và assa, do vậy có 2 cách: Buddhāya, Buddhassa (đối với đức Phật). Đối với những căn tận cùng bằng i, ī, u và ū, thêm‘-no và –assa’.

Căn	*Chỉ định cách số ít*
Muni	Munino, Munissa (tu sĩ)
Senānī	Senānino/-issa (vị Bộ trưởng)
Garu	Garuno, Garussa (bậc đạo sư)
Vidù	Viduno, Vidussa (người trí)
Go	Gavassa, Gāvassa (con bò)

Trong Sở thuộc cách số ít, chỉ có -ssa thêm vào sau danh từ tận cùng a. Các hình thức số ít của các danh từ khác giống với Chỉ định cách số ít.

Buddha	Buddhassa (đức Phật)
Muni	Munino, Munissa (tu sĩ)
Senānī	Senānino/-issa (vị Bộ trưởng)
Garu	Garuno/-ssa (bậc đạo sư)
Vidū	Viduno, Vidussa (người trí)

Danh từ bất quy tắc 'Go' có 2 hình thức như Gavassa, Gāvassa.

Chỉ định cách và Sở thuộc cách số nhiều

Để hình thành Chỉ định cách và Sở thuộc cách số nhiều thì -nau được thêm vào tất cả các danh từ gốc và khi đó nguyên âm tận cùng của các danh từ trở thành âm dài.

Danh từ gốc	***Cđc và Stc số nhiều***
Buddha	Buddhānaṃ (đức Phật)
Muni	Munīnaṃ (tu sĩ)
Senānī	Senānīnaṃ (vị Bộ trưởng)
Garu	Garūnaṃ (bậc đạo sư)
Vidū	Vidūnaṃ (người trí)
Go	Gavaṃ, Gunnaṃ, Gonaṃ (con bò)

Ghi chú: Hình thức của những danh từ tận cùng 'a' của Chỉ định cách đặc biệt số ít giống với Buddha là 'Buddhāya'.

60. *Cách dùng Chỉ định cách và Sở thuộc cách: Chỉ định cách trả lời những câu hỏi như 'đối với ai/ cho ai, đối với cái* gì/ cho cái gì'. Buddhāya, Buddhassa (đối với đức Phật, cho đức Phật). Sở thuộc cách trả lời những câu hỏi như 'của ai, của cái gì'. Như vậy Buddhassa (của đức Phật). Trường hợp này đặc biệt diễn tả người làm chủ.

Chỉ định cách trả lời những câu hỏi như 'đối với ai/ cho ai, đối với cái gì/ cho cái gì được làm/cho'. So yācakassa āhāraṃ deti (nó cho thức ăn cho người hành khất). Te yācakānaṃ āhāraṃ denti (chúng cho thức ăn cho những người hành khất). Nói chung Chỉ định cách được dùng như túc từ gián tiếp trong tiếng Anh. 'Nó cho người đàn ông thức ăn/ nó cho thức ăn cho người đàn ông'. Trong câu này 'thức ăn'

là túc từ trực tiếp của động từ 'cho' còn 'người đàn ông' hay 'cho người đàn ông' là túc từ gián tiếp. Trong Pāli, túc từ trực tiếp được diễn tả bằng Đối cách và túc từ gián tiếp, bằng Chỉ định cách. Câu này dịch ra Pāli sẽ là: So purisassa āhāraṃ deti. Ở đây 'purisassa' là Chỉ định cách hay túc từ gián tiếp và 'āhāraṃ' là Đối cách hay túc từ trực tiếp.

Sở thuộc cách giống với Sở hữu cách trong văn phạm tiếng Anh. Nó diễn tả quyền sở hữu hay mối quan hệ. Buddhassa sāvako (đệ tử (của đức) Phật); bhūpassa pāsādo (cung điện của vua); rukkhassa khandho (thân (của cái) cây).

Từ vựng

Danh từ

Aggi (lửa)

Andhakāra (bóng tối)

Assama (chỗ nhập thất)

Bhūpa (vua)

Yācaka (người ăn xin)

Kāru (người thợ mộc)

Pāsāda (cung điện)

Ari (kẻ thù)

Pabbata (núi)

Rāja purisa (người cảnh sát)

Āloka (ánh sáng)

Piṇḍa (của bố thí)

Tāpasa (tu sĩ/ nhà khổ hạnh)

Amacca (bộ trưởng/bạn đồng hành)

Động từ

Abhiruhati (leo lên) pp. abhirūḷha
Oruhati (trèo xuống) pp. orūḷha
Khādati (ăn) pp. khādita.

Bất biến từ

Tattha eva (ở đó chính nó)

Tính từ

Bahu (nhiều)
Abhinava (hoàn toàn mới)
nava (mới).

BÀI TẬP 16

1. Aggi uṭṭhāya kuṭumbikassa gehaṃ ḍahi

2. Mayaṃ ajja isino assamaṃ daṭṭhuṃ pabbataṃ abhiruhissāma

3. Navo setu kārunā kato hoti

4. Gahapatino gāvo corehi hatā

5. Gahapatino ucchavo dhanikena vāṇijena kītā

6. Sabbaññunā desito dhammo vihāraṃ gatehi senānino puttehi suto

7. Alagaddena daṭṭho migo tatth'eva patitvā mato

8. Sūdehi gahapatino sevakānaṃ odano pacito

9. Suriyassa ālokena andhakāro apagato

10. Bhūpassa ca kumārānaṃ ca amaccānaṃ ca bahavo abhinavā pāsādā kārūhi katā.

II. Dịch ra Pāli

1. Con bò đực bị đập bằng một cây tre bởi người đầy tớ của người gia chủ, đã trốn thoát.

2. Nhà tu khổ hạnh đã xuống (từ) núi và bước vào làng khất thực.

3. Người đàn ông sau khi thấy tên ăn trộm bước vào nhà, nó đã đi báo cảnh sát.

4. Vị gia chủ thấy đứa con trai của mình té từ cây chết , đã khóc.

5. những kẻ thù đốt cháy cái nhà mà người thương gia đã mua.

6. Nhờ Pháp, loài người được sanh lên trời.

7. Những người hào kiệt rồi cũng bị chết.

8. Than ôi, thế giới đang nguy biến!

9. Cơm được nấu bởi người nấu, được ăn bởi con chó của người hành khất.

10. con bò của người đàn ông đã bị mất.

***

BÀI 17
ĐỊNH SỞ CÁCH

61. Định sở cách trả lời những câu hỏi 'đâu, trong ai, trong cái gì, trên ai, trên cái gì' và trong số những ai?'. Để hình thành Định sở cách số ít '-smiṃ/ -mhi' được thêm vào tất cả những danh từ nam tánh. Một nguyên âm dài trở thành nguyên âm ngắn trước những tận cùng này.

* Những danh từ căn tận cùng 'a' có một hình thức đặc biệt ở *Định sở cách số ít, chữ tận cùng 'a' của căn biến thành 'e': Buddhe.*

Căn	***Định sở cách số ít***
Buddha	Buddhe/-asmiṃ/-amhi.
Muni	Munismiṃ, Munimhi.
Senānī	Senānismiṃ, Senānimhi.
Garu	Garusmiṃ, Garuimhi.
Vidū	Vidusmiṃ, Vidumhi.
Go	G(a/ā)vasmiṃ/G(a/ā)vamhi.

62. Để hình thành Định sở cách số nhiều, 'su' được thêm vào tất cả các danh từ. Trước 'su', danh từ căn tận cùng 'a' trở thành 'e' như Buddhesu. Các nguyên âm ngắn khác trở

thành nguyên âm dài hay vẫn là nguyên âm ngắn trước 'su' như munisu, munīsu, senānīsu, garusu, garūsu, vidūsu.

Căn	*Định sở cách số nhiều*
Buddha	Buddhesu.
Muni	Munisu, Munīsu.
Senānī	Senānīsu.
Garu	Garusu, Garūsu.
Vidū	Vidūsu.

Từ vựng

Danh từ

Deva (chư thiên)

Ratha (xe ngựa)

Giri (hòn đá/ núi)

Sissa (học sinh)

Sakuṇa (con chim)

Kalaha (gây gỗ)

Vijjālaya (trường học)

Mañca (cái giường)

Kapi/vānara (con khỉ)

Geṇḍuka/kanduka (banh)

Bất biến từ

Pāto (buổi sáng)

Sāyaṃ (buổi chiều tối)

Bahi (bên ngoài)

Tatra tatra (đây đó)

Pāto' va (Pāto + eva) (sáng sớm)
Divā (ban ngày, buổi trưa)

Tính từ

Dhammika (chơn chánh, công bằng)
Seṭṭha (tốt/ cao nhất)

Động từ

Pabbajati (xuất gia) pp. pabbajita
Calati (chuyển động) pp. calita
Pasīdati (hân hoan) pp. pasanna
Ramati (hân hoan) pp. rata
Vassati (mưa/ mưa rơi) pp. vuṭṭha
Vijjhati (bắn) pp. viddha
Māpeti (xây cất) pp. màpita
Upapajjati (sanh trong/ đạt đến) pp. upapanna
Uppajjati (sanh ra) pp. uppanna.

BÀI TẬP 17

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Ahaṃ hiyyo bhātikassa gehe vasitvā ajja pāto'va idhāgacchiṃ

2. Idāni thero vihārasmiṃ dhammaṃ deseti, kiṃ tumhe dhammaṃ sotuṃ tahiṃ na gacchatha?

3. Girisu tatra tatra ahayo vicaranti

4. Idāni devo vassati, mā bahi gacchittha

5. Ajja bahū manussā gāme sannipatiṃsu

6. Maggesu rathā calanti

7. Viduno Buddhe pasannā

8. Bahū manussā dhamme pasannā dhammaṃ caritvā saggesu uppannā ahesuṃ

9. Sissā ārāme sannipatitvā kandukehi kīḷiṃsu

10. Gahapatino kumārā vijjālayamhā āgantvā bhutvā idāni mañcesu sayanti.

II. Dịch ra Pāli

1. Những con khỉ chuyền trên các cành cây.

2. Ngày hôm nay nhiều người sẽ tập họp trong chùa.

3. Các thiện nam tử hân hoan trong chánh pháp.

4. Họ, sau khi thấy sự nguy hiểm của các dục, đã xuất gia.

5. Nhà vua, sau khi hân hoan trong pháp được giảng bởi đức Phật, đã đến quy y Phật, Pháp, Tăng.

6. Những đứa bé trai chạy quanh trong vườn với các bạn xấu (của chúng), đã bắn và giết nhiều con chim.

7. Hiện tại đang có sự cãi vả của nhiều người trong làng.

8. Eh, là những người bạn thân, các anh nên tránh sát sanh.

9. Đức Phật đã trú tại tinh xá được xây bởi người gia chủ và những người bạn.

10. Trong số chư thiên và loài người chân lý là cao thượng (quý nhất).

***

BÀI 18
DANH TỪ TRUNG TÁNH

63. Chủ cách, Hô cách và Đối cách.

Đối với các danh từ căn tận cùng bằng 'a', 'ṃ' được thêm vào để hình thành Chủ cách số ít của nó. Như vậy căn 'phala' *(trái cây) trở thành 'phalaṃ' trong chủ cách số ít.*

Các căn của danh từ kết thúc bằng những nguyên âm khác như 'i, ī, u và ū' thì giữ nguyên không đổi. Các danh từ tận cùng bằng 'ī và ū' rất ít. Có vài tính từ kết thúc bằng 'ī và ū' giữ vai trò của các danh từ như: sudhī, gotrabhū.

Trong Hô cách số ít, nguyên âm ngắn tận cùng của căn giữ nguyên không thay đổi và nguyên âm dài trở thành ngắn: phala, aṭṭhi, sudhi, cakkhu, gotrabhu.

Trong Đối cách số ít 'ṃ' được thêm vào các căn và một nguyên âm dài trở thành nguyên âm ngắn trước 'ṃ' như phalaṃ, aṭṭhiṃ, sudhiṃ, cakkhuṃ, gotrabhuṃ.

Căn	***Số ít***		
	Chủ cách	*Hô cách*	*Đối cách*
Phala	phalaṃ	phala	phalaṃ
Aṭṭhi	aṭṭhi	aṭṭhi	aṭṭhiṃ

Sudhī Cakkhu Gotrabhū[3]	sudhī cakkhu gotrabhū	sudhi cakkhu gotrabhu	sudhiṃ cakkhuṃ gotrabhuṃ

64. Các hình thức số nhiều:

Có hai Chủ cách số nhiều. Một trường hợp nguyên âm ngắn trở thành nguyên âm dài và nguyên âm dài giữ nguyên. Trường hợp khác '-ni' được thêm vào mọi hình thức khác như: phalā/ phalāni; aṭṭhī/ aṭṭhīni; sudhī/ sudhīni; cakkhū/ cakkhūni; gotrabhū/ gotrabhūni.

65. Hô cách số nhiều giống như Chủ cách số nhiều (đối với các danh từ).

66. Trong Đối cách số nhiều, chữ tận cùng 'a' của danh từ căn đổi thành 'e', trong một cách và cách khác cũng giống như Chủ cách số nhiều: phale, phalàni. Đối cách số nhiều của căn tận cùng bằng những nguyên âm khác thì giống như Chủ cách số nhiều: aṭṭhī, aṭṭhīni, sudhī, sudhīni, gotrabhū, gotrabhūni.

Các hình thức số ít của những biến cách khác

3. phalena	aṭṭhinā	sudhinā	cakkhunā	gotrabhunā
5. phalā -asmā -amhā	aṭṭhinā -ismā -imhā	sudhinā -ismā -imhā	cakkhunā -usmā -umhā	gotrabhunā -usmā -umhā

3. Gotrabhū: tên gọi, do thức khởi lên trước 'Dự lưu đạo tâm' (Sotāpatti magga citta).

4. phalāya Phalassa	aṭṭhino aṭṭhissa	sudhino sudhissa	cakkhuno -ussa	gotrabhuno gotrabhussa
6.phalass	aṭṭhino aṭṭhissa	sudhino sudhissa	-uno -ussa	-uno -ussa
7. -asmiṃ -amhi Phale	-ismiṃ -imhi	-ismiṃ -imhi	-usmiṃ -umhi	-usmiṃ -umhi

Các hình thức số nhiều

3/ phalehi 5. -ebhi	aṭṭhīhi -ībhi	sudhīhi -ībhi	cakkhūhi -ūbhi	gotrabhūhi -ūbhi
4/6 -ānaṃ	-īnaṃ	-īnaṃ	-ūnaṃ	-ūnaṃ
7. phalesu	aṭṭhīsu	sudhīsu	cakkhūsu	gotrabhūsu

Ghi chú: 'i' và 'ū' đứng trước 'su' sẽ trở thành nguyên âm ngắn: aṭṭhisu, cakkhusu. Tính từ 'sudhī' và 'gotrabhū' kết hợp với các danh từ trung tánh như: sudhī kulaṃ (gia đình thông thái), gotrabhū cittaṃ (thức gotrabhù), sudhimhi kule (trong gia đình sáng suốt), gotrabhumhi cittamhi (trong thức gotrabhū).

Từ vựng

Các danh từ Nam tánh

Uttarāsaṅga (thượng y)

Rāga (dục)

Ekaṃsa (một bên (vai)

Dosa (sân hận)

Kassaka (nhà nông)

Moha (si mê)

Piṇḍapāta (bố thí)
Anta (kết thúc, bên)
Dava (thú tiêu khiển)
Yodha, bhaṭa (người lính)
Mada (thưởng thức)
Rukkha (cái cây)
Bhoga (của cải)
Gandha (mùi vị)
Mahānāma (tên (người)
Sāyaṇha (buổi tối)
Pāpaṇika (người thương gia)
Sadda (âm thanh, tiếng động)

Các danh từ Trung tánh

Āsana (chỗ ngồi)
Bhojana (thức ăn/ bữa ăn)
Jetavana (rừng Trúc Lâm)
Kamma/ karma (hành động)
Vana/ Araññа (rừng)
Citta (tâm/ thức)
Saṅgāma (chiến trường)
Pāmojja (hỷ)
Khetta (cánh đồng)
Pahāna (diệt trừ)
Mūla (gốc cây)
Maṇḍana (trang điểm)
Avidūra/Samīpa (tiếp cận)

Vibhūsana (làm đẹp)
Geha/ ghara (ngôi nhà)
Bhaya (sợ hãi)
Nagara (tỉnh/ thành phố)
Mahatta (thịnh vượng)
Rūpa (sắc)
Arahatta (A la hán)
Ghāṇa (mũi)
Dvāra (căn/môn/ cửa/ cổng)

Tính từ

Dahara (trẻ)
Akusala (bất thiện/ ác)
Kusīta (lười biếng)
Alasa (lười biếng)
Daḷidda (nghèo)
Puñña (công đức)
Bất biến từ/ trạng từ
Nissaṃsayaṃ (chắc chắn)
Sakkā (có thể)
Divā (ban ngày)
Sāyaṃ (buổi tối)
Yannuna (tốt như thế nào!)

Động từ

Ārabhati (làm sự tinh cần) pp. Āraddha
Hāyati (suy tàn) pp. Hina
Odahati (lắng nghe) pp. Ohita

Mamāyati (sở hữu) pp. Mamāyita

Paccāgacchati (trở về) pp. Paccāgata

Apaneti (dẫn đi) pp. Apanīta

Abhivādeti (đảnh lễ) pp. Abhivādita

Paññāpeti (đặt ra luật lệ/ sửa soạn chỗ ngồi/ truyền bá) pp. paññatta

BÀI TẬP 18

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Brāmhaṇo uṭṭhāyāsanā uttarāsaṅgaṃ ekaṃsaṃ karitvā daharānaṃ bhikkhūnaṃ pāde vandi
2. Therā viriyaṃ ārabhanti
3. Te sotaṃ odahanti
4. Bhikkhū bhojanaṃ bhuñjanti
5. Bālā akusalāni kammāni karonti
6. Gahapatino cittaṃ pasīdati
7. Pāmojjaṃ uppajjati
8. Tumhe āvuso Ānanda rāgassa pahānaṃ paññāpetha, dosassa pahānaṃ paññāpetha, mohassa paḥānaṃ paññāpetha
9. Mayaṃ piṇḍapātaṃ bhuñjāma neva davāya, na madāya, na maṇḍanāya, na vibhūsanāya
10. Natthi bhikkhave paṇḍitato bhayaṃ
11. Pāpaṇiko mahattaṃ pāpunāti bhogesu
12. Yannūnāhaṃ Mahānāmaṃ ekamantaṃ apanetvā dhammaṃ deseyyāmi

13. Bhikkhū paññattesu āsanesu nisīdiṃsu

14. Akusalaṃ bhikkhave pajahatha, sakkā bhikkhave akusalaṃ pajahituṃ

15. Cakkhūni hāyanti mamāyitāni.

II. Dịch ra Pāli

1. Các tu sĩ đã tinh tấn để chứng A La Hán.

2. Đức Phật đã giảng pháp để đoạn trừ tham, sân và si.

3. Chúng tôi đã đi đến nhà vị Bộ trưởng và đã ngồi trên những chỗ ngồi đã được soạn sẵn.

4. Nếu bạn làm biếng chắc chắn bạn sẽ bị nghèo nàn.

5. Lành thay, nếu tôi xuất gia, từ bỏ gia đình đến chỗ không gia đình.

6. Họ lắng nghe lời dạy của đức Phật.

7. Sau khi đến Jetavana họ đã thấy đức Phật và đảnh lễ Ngài.

8. Nhiều việc làm công đức đã được gia đình người có trí làm.

9. Tại chiến trường nhiều kẻ thù đã bị giết bởi vị Bộ trưởng và lính của ông ta.

10. Vị tu sĩ đã đi đến rừng và đã ngồi dưới một gốc cây.

11. Rồi đức Phật đã trú tại Nigrodharama gần thành phố *Kapilavatthu.*

12. Những bác nông dân đã làm việc trên cánh đồng vào ban ngày và đã trở về nhà của họ vào buổi tối.

13. Nhiều người lính đang đứng tại cổng của thành phố.

14. Chúng tôi thấy sắc với mắt, nghe âm thanh với tai và ngửi mùi với mũi (của chúng tôi).

BÀI 19
DANH TỪ NỮ TÁNH

67. Gốc của danh từ nữ tánh tận cùng bằng a, i, ī, u và ū. Ví dụ: kaññā (con gái), nadī (con sông), yāgu (cháo), vadhū (phụ nữ).

Chủ cách: Trong Chủ cách số ít, tất cả những danh từ này giữ nguyên không đổi.

Trong Hô cách số ít, chữ 'ā' tận cùng của căn đổi thành 'e' như kaññe. Nhưng có trường hợp ngoại lệ như 'amma' (hô cách số ít của 'ammā' (mẹ)). Những nguyên âm dài tận cùng trở thành nguyên âm ngắn trong Hô cách số ít. Ví dụ nadi, vadhu.

Trong Đối cách số ít 'ṃ' được thêm vào các căn và trước nó, nguyên âm dài trở thành nguyên âm ngắn: kaññaṃ, rattiṃ, nadiṃ, yāguṃ, vadhuṃ.

68. Chủ cách, Hô cách và Đối cách số nhiều: Có 2 hình thức Đối cách, cách 1 có nguyên âm dài và cách 2, 'yo' được thêm vào căn. Trước chữ -yo tận cùng, nguyên âm dài của ī và ū trở thành nguyên âm ngắn: rattī, rattiyo; nadī, nadiyo; yāgū, yāguyo; vadhū, vadhuyo; kaññā, kaññāyo.

Căn	*Số ít* C.C, H.C & Đ.C			*Số nhiều* C.C, H.C & Đ.C
Kaññā	-ā	-e	-aṃ	kaññā, kaññāyo
Ratti	-i	-i	-iṃ	rattī, rattiyo
Nadī	-ī	-i	-iṃ	nadī, nadiyo
Yāgu	-u	-u	-uṃ	yāgū, yāguyo
Vadhū	-ū	-u	-uṃ	vadhū, vadhuyo

69. Sự hình thành của Danh từ Nữ tánh:

Trong danh từ Nữ tánh, chữ 'a' cuối cùng của một số danh từ và tính từ trở thành 'ā', trong một số trường hợp, nó trở thành 'ī'. Rất ít danh từ có chữ 'a' hay 'i' tận cùng của căn trở thành '-ānī' như: mātula (chú), mātulānī (cô), gahapati (gia chủ), gahapatāni (bā nội trợ). Chữ '-aka' tận cũng của danh từ trở thānh 'ikā'.

Nam tánh	*Nữ tánh*
Mānusa (con người)	Mānusī
Mūsika (con chuột)	Mūsikā
Kokila (chim cu)	Kokilā
Sobhana (đẹp)	Sobhanā
Dīgha (dài)	Dīghā
Kukkura (con chó)	Kukkurī
Kukkuṭa (gà trống)	Kukkuṭī
Mānava (thanh niên)	Mānavī
Mātula (chú)	Mātulānī
Gahapati (gia chủ)	Gahapatānī

Ghi chú: Để diễn tả một người phụ nữ, chữ 'bhoti' được

dùng theo số ít và 'bhotiyo' số nhiều. Ví dụ: bhoti kaññe (này bạn thân), bhotī (bhotiyo) kaññāyo (này các bạn thân).

Từ vựng

Danh từ Nam tánh

Chaṇa (lễ hội)
Āloka (ánh sáng)
Vaja (trại nhốt súc vật)
Ñāti (người bà con)
Alamkāra (đồ trang sức)
Gaja (con voi)
Samādhi (định/thiền chỉ)
Kāya (thân)
Aṅgala-visaya (nước Anh)
Pāpaṇika/Āpaṇika/Vāṇija (thương gia)

Danh từ Trung tánh

Yotta (dây thừng)
Bhaya (sợ hãi)
Uyyāna (vườn)
Vacana (lời nói)
Mukha (miệng)
Vetta (cây mía)
Ābharaṇa (đồ trang sức)
Vattha (vải)
Paduma (sen)
Gīta (bài hát)
Raṭṭha (quốc gia)

Danh từ Nữ tánh

Ammā (mẹ)

Kaññā (con gái)

Latā (cây leo)

Rattī (đêm)

Nadī (con sông)

Dārikā (con gái)

Yāgu (cháo trắng)

Dhenu (con bò)

Vācā (lời nói)

Pokkharaṇī (cái hồ)

Vāpi (cái hồ)

Jivhā (lưỡi)

Desanā (bài pháp)

Migī (nai cái)

Itthī (đàn bà)

Taṇhā (ái)

Kadalī (cây chuối)

Rājinī (hoàng hậu)

Vīnā (đàn luýt/ vĩ cầm)

Pajā (chủ đề)

Động từ

Veṭheti (cuộn/ quấn)

Vibhāti (chiếu sáng)

Nahāyati (tắm)

Khanati (đào) pp. Khata Rodati (khóc)

Sannipatati (tụ tập)

Pāleti (cai trị/ bảo vệ)

Vikasati (nở) pp. Vikasita

Sandati (thổi) pp. Sandita

Gāyati (hát) pp. Gayita, Gīta

Niccharati (đi ra) pp. Niccharita

Sajjeti (sửa soạn/ trang hoàng) pp. Sajjita

Vādeti (chơi dụng cụ âm nhạc) pp. Vadita

Otarati (đi xuống) pp. Otiṇṇa

BÀI TẬP 19

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Amma, mayaṃ idāni kuhiṃ gacchāma?

2. Kaññāyo bhātikehi saddhiṃ chaṇaṃ passituṃ nagaraṃ gacchantu

3. Latāyo rukkhe veṭhenti

4. Ratti candassa ālokena vibhāti

5. Mayaṃ nahāyituṃ nadiṃ otarāma

6. Bhoti kaññe, kiṃ tvaṃ ajja vijjālayaṃ na gacchasi?

7. Gahapatāni yottaṃ gahetvā vajam gantvā dhenuṃ bandhitvā gehassa samipaṃ āneti

8. Mayaṃ pāto utthāya yāguṃ pivitvā gehamhā nikkhamma khettaṃ gacchāma

9. Dārikāyo vijjālayassa avidure uyyāne sannipatitvā kilanti

10. Karuṇikā vācā dārakānaṃ dārikānaṃ ca piyā hoti

11. Sevakehi khatā pokkharaṇī gambhīrā ca phuthulā ca hoti

12. Yakkhassa mukhato jivhā niccharati

13. Therena katā desanā bahuhi sutā hoti

14. Kannā ñātino gehaṃ āgatā

15. Duggatā itthi dvāre ṭhatvā gītāni gāyati vinaṃ ca vādeti.

II. Dịch ra Pāli

1. Chúng ta hãy đi đến sông để tắm.

2. Đứa bé gái đi đến thành phố với anh hai, đã thấy con voi, do sợ đã khóc.

3. Nhiều con sông chảy từ núi.

4. Người thợ săn dẫn một con nai cái từ rừng, đi tới thành phố và bán nó cho người thương gia.

5. Đứa bé gái sau khi bị người anh cả đánh bằng cây mía, chạy về nhà, đã ngồi trên giường và khóc.

6. Các bạn hãy tu Chỉ và Quán để đoạn tham ái.

7. Chúng tôi đã thấy cái hồ được đào bởi những người *nô lệ.*

8. Cái hồ trông đẹp hẳn với những hoa sen nở.

9. Chuối không mọc ở nước Anh.

10. Hoàng hậu dùng chánh pháp cai trị dân .

BÀI 20/ p29
DANH TỪ NỮ TÁNH

70. Sở dụng cách và các cách khác

Trong hình thức số ít của Sở dụng cách, Xuất xứ cách, Chỉ định cách và Sở thuộc cách '-ya' được thêm vào các danh từ căn tận cùng 'ā': kaññāya.

71. Trong các cách '-yā' được thêm vào những căn của danh từ nữ tánh tận cùng bằng i, ī, u và ū. Các nguyên âm ī và ū trở thành ngắn trước 'yā' như: rattiyā, nadiyā, yāguyā, vadhuyā.

72. Trong Định sở cách số ít, '-yā' hay 'yaṃ' được thêm vào căn tận cùng bằng a như: kaññāya, kaññāyaṃ.

73. Trong cùng cách, Định sở cách số ít, '-yā' hay 'yaṃ' được thêm vào danh từ căn tận cùng bằng i, ī, u và ū. 'ī và ū' trở nên ngắn trước 'yā' và 'yaṃ' như: rattiyā, rattiyaṃ, nadiyā, nadiyaṃ, yāguyā, yāguyaṃ, vadhuyā, vadhuyaṃ.

74. Để hình thành Sở dụng cách và Xuất xứ cách số nhiều '-bhi hay -hi' được thêm vào căn của các danh từ. Trước chúng nguyên âm ngắn trở thành dài: kaññābhi, kaññāhi, rattībhi, rattīhi, nadībhi, nadīhi, yāgūbhi, yāgūhi, vadhūbhi, vadhūbhi.

Để hình thành Chỉ định cách và Sở thuộc cách số nhiều

'naṃ' được thêm vào tất cả các căn danh từ Nữ tánh. Nguyên âm ngắn trở thành dài trước 'naṃ': kaññānaṃ, rattīnaṃ, nadīnaṃ, yāgūnaṃ, vadhūna.

Để hình thành Định sở cách số nhiều '-su' được thêm vào tất cả các căn danh từ Nữ tánh. Trước 'su' những nguyên âm ngắn trở thành dài tuỳ thích: kaññānaṃ, rattīnaṃ, nadīnaṃ, yāgūnaṃ, vadhūnaṃ.

Căn	*Sdc, Xxc, Cđc, Stc (số ít)*	*Sdc & Xxc*	*Cđc & Stc*	*Đsc*
		(số nhiều)		
kaññā	-āya	-ābhi/hi	-ānaṃ	-āsu
ratti	-iyā	-ībhi/hi	-īnaṃ	-i(ī)su
nadī	-iyā	-ībhi/hi	-īnaṃ	-īsu
yāgu	-uyā	-ūbhi/hi	-ūnaṃ	-u(ū)su
vadhū	-uyā	-ūbhi/hi	-ūnaṃ	-ūsu

* rattiyā và rattiyaṃ có các hình thức tĩnh lược như 'ratyā và ratyaṃ'. Cũng vậy 'nadiyā và nadiyaṃ' có các hình thức tĩnh lược như 'najjā và najjaṃ'; jātiyā cũng trở thành 'jaccā'.

75. 'eva' dùng để nhấn mạnh ý nghĩa của từ đi trước: so eva (chính nó). 'Ce' (nếu), không bao giờ đứng đầu câu mà nó luôn theo sau từ khác: so ce (nếu nó).

Kho, kho pana (về phía/ phần): So kho pana (về phần nó/ riêng đối với nó). Đôi khi 'kho' hay 'kho pana' được dùng để chỉ sự chắc chắn, có thật: 'thật ra, chắc chắn'. Có khi nó dùng để chỉ cái gì đó quan trọng hay một sự việc nữa (sự việc lạ) xảy ra.

Từ vựng

Danh từ Nữ tánh

Tāmasā (tên sông)

Nerañjarā (tên con sông)

Sāvatthi	(tên thành phố)
Vācā	(lời nói)
Saddhā	(lòng tin)
Paññā	(trí tuệ)
Bhariyā	(người vợ)
Mettā	(lòng từ)
Pajā	(chúng sanh)
Khudhā	(đói)
Pipāsā	(khát)
Vatthi	(nói suông)
Gaṅgā	(sông Hằng)
Kuṭikā, kuṭi	(túp lều)
Vaddhi	(lớn mạnh)
Hiṃsā	(hung bạo)
Karuṇā	(lòng bi)
Gīvā	(cái cổ)
Pāṭha-sālā	(trường học)

Danh từ Nam tánh

Janapada	(quận)
Bheda	(bẻ gãy)
Ācariya	(bậc đạo sư)
Niraya	(địa ngục)
Bhadanta	(vị Trưởng lão)
Ogha	(ngập lụt)
Jaṭila	(tu sĩ khổ hạnh)
Vasala	(giai cấp thấp)

Paṇṇākāra	(quà)
Nidhi	(của chôn cất)
Āvāṭa/ Kāsu	(cái hố)
Soka	(sầu muộn)

Danh từ Trung tánh

Tīra	(bờ sông)
Duccarita	(bất thiện)
Maraṇa	(chết)
Āgata	(đến)
Citta	(tâm)

Tính từ

Gilāna	(bịnh)
Puratthima	(phương/phía Đông)
Sussusa	(vâng lời)
Seṭṭha	(tốt/ lớn nhất)
Sīta	(lạnh)
Hemantika	(của mùa đông)
Sambahula	(nhiều)
Cheka/ dakkha	*(thông minh)*
Mānusa	(thuộc con người)

Động từ

Carati	(đi bộ/làm/ thực hành)
Adāsi	(đã cho)
Upapajjati	(tái sanh)
Nidheti	(chôn cất)
Parisujjhati	(thanh tịnh)

Vaḍḍhati	(mọc)
Paṭihanti	(tránh/ phòng ngừa)
Ummujjati	(nổi lên)
Nimujjati	(chìm xuống)
Vinodeti	(đuổi)
Apaneti	(di chuyển)
Sodheti	(làm sạch)
Dhāreti	(mang vác/ chịu đựng)
Deti	(cho)
Pilandhati	(mặc)

Trạng từ

Paraṃ	(sau/ sau khi) dùng với cách thứ 5.
Maranā paraṃ	(sau khi chết)
Ito paraṃ	(sau cái này)
Tato paraṃ	(sau cái kia).

BÀI TẬP 20

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Buddho Nerañjarāya najjā tīre viharati

2. Atthi, brāmhaṇa, puratthimesu janapadesu Sāvatthi nāma nagaraṃ

3. Ahaṃ ce kho pana kāyena duccaritaṃ careyyaṃ kāyassa bhedā paraṃ maraṇā nirayaṃ upapajjeyyaṃ

4. Ahaṃ senāya gilāno, icchāmi bhadantassa āgamanaṃ

5. Saddhāya tarati oghaṃ, paññāya parisujjhati

6. Sussusā seṭṭhā bhariyānaṃ

7. Mettaṃ karotha mānusiyā pajāya

8. Yāgu khudhaṃ paṭihanti, pipāsaṃ vinodeti, vatthiṃ sodheti

9. Sītāsu hemantikāsu rattisu sambahulā jaṭilā Gaṅgāyaṃ ummujjanti pi nimujjanti pi

10. Na jaccā vasalo hoti.

II. Dịch ra Pāli

1. Vị ẩn sĩ đã sống trong một túp lều tại rừng (Ud. 1)

2. Họ đã tu tập từ tâm (A.I.65)

3. Người thày giáo đã cho những gói quà cho những người con gái thông minh trong trường (A.I.48)

4. Họ đã đang tắm tại sông Tàmasà (Vin.II)

5. Nó đã chôn cất của cải trong một cái hố (S.I.214)

6. Chúng ta sẽ lớn lên bằng sự phát triển của trí tuệ (S.I)

7. Thái tử Tất Đạt Đa (Siddattha) là con trai của Hoàng hậu Māyā (Kh.3)

8. Hãy chuyển hung bạo khỏi tâm bạn bằng sự tu tập lòng từ (A.II)

9. Người con gái đeo vòng hoa trên cổ cô ta (Ud.6)

10. Ái sanh sầu muộn (SN).

***

BÀI 21
PHỤ ÂM

76. Tính từ sở hữu: Được hình thành bằng cách thêm '-vant', '-mant' hay '-in' vào các danh từ. 'vant' được thêm vào các gốc danh từ tận cùng 'a và ā', 'mant' được thêm vào các gốc danh từ tận cùng bằng những nguyên âm khác như 'i, ī, u, ū hay o'. 'in' được thêm vào các gốc danh từ tận cùng bằng 'a'.

Dt căn	*Ngữ vĩ*	*Tính từ sở hữu*
Dhana (của cải)	-vant	Dhanavant (có của cải)
Bala (sức mạnh)	,,	Balavant (có quyền thế)
Sīla (giới hạnh)	,,	Sīlavant (giữ giới)
Sati (niệm/ trí nhớ)	-mant	Satimant (có chú ý)
Dhiti (can đảm)	,,	Dhitimant (có can đảm)
Dhī (thông minh)	,,	Dhīmant (có trí)
Bhānu (tia sáng)	,,	Bhānumant (chói sáng)
Go (gia súc)	,,	Gomant (sở hữu súc vật)
Dhana (của cải)	-in	Dhanin (có tiền của)
Bala (sức mạnh)	,,	Balin (mạnh, có quyền thế)

Biến cách

77. Tất cả những tính từ này cũng được dùng như các danh từ. Như vậy 'dhanavant' thậm chí được hiểu là 'một người giàu có' khi không có danh từ bổ nghĩa cho nó.

78. Tất cả những danh từ tận cùng bằng 'ant' có hai căn, một kết thúc bằng 'ant' và một bằng 'at'. Vậy 'dhanavant' có hai hình thức, 'dhanavant' và 'dhanavat'. Tương tự, 'satimant' có 2 dạng 'satimant' và 'satimat'.

Những danh từ tận cùng bằng 'ant' hầu hết biến cách giống với những danh từ nam tánh và trung tánh tận cùng bằng 'a' theo mọi cách, ngoại trừ Hô cách.

Ví dụ: Căn của Dhanavant (nam tánh)

1/8	dhanavanto	dhanavantā
2	dhanavantaṃ	dhanavante
3	dhanavantena	dhanavantehi/-bhi
5	dhanavantasmā/-amhā	---
4/6	dhanavantassa	dhanavantānaṃ
7	dhanavante/-amhi/-asmiṃ	dhanavantesu

79. Các căn tận cùng bằng 'at' chỉ biến cách theo Chủ cách, Hô cách, Sở dụng cách và Xuất xứ cách số ít; Chỉ định cách và Sở thuộc cách cả 2 số; Định sở cách số ít. 'at' biến thành 'ā' ở Chủ cách số ít, số nhiều là '-anto'.

Trong Hô cách số ít, 'at' biến thành 'aṃ, a hay ā', về số nhiều thì giống với Chủ cách. Đối với những cách khác chúng đi theo những cách tận cùng sau:

Cc, Đc, Hc	-	-
Sdc & Xxc	-ā	-

Cđc & Stc	-o	-aṃ
Đsc	-i	-

Ví dụ (hình thức đặc biệt)

Cc	Dhanavā	Dhanavanto
Đc	-	-
Sdc & Xxc	Dhanavatā	-
Cđc & Stc	Dhanavato	Dhanavataṃ
Đsc	Dhanavati	-

Như vậy khi 'Dhanavant' biến cách, nó sẽ trở thành:

	Dhanavant
1. Dhanavā, -anto	Dhanavanto, -antā
8. Dhanavaṃ, -a, -ā	,, ,,
2. Dhanavantaṃ	,, , -ante
3. Dhanavatā, -antena	Dhanavantebhi, -ehi
5. Dhanavatā/-antasmā/-antamhā	,,
4/6. Dhanavato, -antassa	Dhanavataṃ/-antānaṃ
7. Dhanavati/-ante/ -antasmiṃ/-antamhi	Dhanavantesu

80. Danh từ 'Bhagavant' (đức Phật) biến cách giống như 'Dhanavant'. Tất cả những danh từ tận cùng bằng '-mant' cũng biến cách giống 'Dhanavant': Chủ cách (sing): satimā, cakkhumā, gomā… Chủ cách (plu): satimanto, satimantā… Quá khứ phân từ chủ động kết thúc bằng '-tavant' cũng biến cách giống những danh từ tận cùng bằng vant này.

81. Những danh từ tận cùng bằng '-in' biến cách giống những danh từ 'ī' nam tánh như: 'senānī'. Quá khứ phân từ chủ động tận cùng bằng '-tāvin' biến cách giống những danh từ 'ī'.

Dhanin (nam tánh) (chia giống Pakkhī)

Cc	Dhanī	Dhanī, -ino
Hc	Dhani	„
Đc	Dhaniṃ, -inaṃ	„
Sdc	Dhaninā	Dhanībhi, -īhi
Xxc	Dhaninā, -ismā, -imhā	„
Cđc & Stc	Dhanino, -issa	Dhanīnaṃ
Đsc	Dhanismiṃ, -imhi, -ini	Dhanisu, -īsu.

Trung tánh

Dhanavant

Cc Dhanavaṃ	Dhanavantā, Dhanavantāni	
Hc Dhanavaṃ, -a, -ā	„	„
Đc Dhanavantaṃ	Dhanavante	„

Dhanin

Cc Dhanī	Dhanī, Dhanīni	
Hc Dhani	„	„
Đc Dhaninaṃ, -iṃ	„	„

Các trường hợp còn lại biến cách giống như Nam tánh

82. Các hình thức Nữ tánh

Bằng cách thêm 'ī' vào những căn đã cho trước đây, các hình thức Nữ tánh của chúng chia như sau: dhanavantī, dhanavatī; satimantī, satimatī; dhaninī. Chúng biến cách giống với các danh từ nữ tánh 'ī' như: 'nadī', thậm chí chúng được dùng như các danh từ: dhanavantī, dhanavatī; dhaninī (người đàn bà giàu có).

1	dhanavantī	dhanavantī, dhanavantiyo
8	dhanavanti	,, ,,
3/5	dhanavantiyā	dhanavantībhi/ īhi
4/6	dhanavantiyā	dhanavantīnaṃ
7.	-iyaṃ/-iyā	dhanavantīsu

83. Chúng được dùng như các Tính từ ra sao

1 (s.i) Dhanavā (dhanavanto) puriso (người giàu có)

(s.n) (Dhanavanto) dhanavantā purisā

8. He (dhanavaṃ) dhanava (dhanavā) purisa

He (dhanavanto) dhanavantā purisā

2. Dhanavantaṃ purisaṃ (người giàu có)

Dhanavante purise (những người giàu có)

3. (Dhanavatā) dhanavantena purisena (với/ bởi một người giàu có)

Dhanavantehi purisehi (với/ bởi những người giàu có)

4/6. (Dhanavato) dhanavantassa purisassa

(Dhanavataṃ) dhanavantānaṃ purisānaṃ

7. (Dhanavati) dhanavante purise

Dhanavantesu purisesu

Trung tánh

Cc Dhanavaṃ kulaṃ (gia đình giàu có)

Dhanavantāni kulāni (những gia đình giàu có)

Nữ tánh

Cc Dhanavantī (dhanavatī) vanitā

Dhanavantiyo (dhanavatiyo) vanitāyo

Đc Dhanavantiṃ (dhanavatiṃ) vanitaṃ
Dhanavantiyo (dhanavatiyo) vanitāyo

Stc Dhanavantiyā (dhanavatiyā) vanitāya
Dhanavantīhi (dhanavatīhi) vanitāhi

Dhanin-Nam tánh

Cc Dhanī puriso (một người giàu có)
Dhanino purisā (những người giàu có)

Trung tánh

Cc Dhanī kulaṃ (một gia đình giàu có)
Dhanī kulāni; dhanīni kulāni

Nữ tánh

Cc Dhaninī vanitā (một người phụ nữ giàu có)
Dhaninī (dhaniniyo) vanitāyo

Khi những Tính từ này không bổ nghĩa cho bất kỳ danh từ *nào thì chúng được dùng như các Danh từ. Dhanavā (người* giàu có), Dhanavantā (những người giàu có).

Từ vựng

Danh từ Nam tánh

Vipassin	(tên đức Phật)
Sikhin	(tên đức Phật)
Vessabhū	(tên đức Phật)
Kakusandha	(tên Phật)
Nātha	(chủ, nương tựa)
Upāsaka	(nam cư sĩ)
Paribbājaka	(nhà khổ hạnh)

Peta	(quỷ đói)
Mantin	(vị Bộ trưởng)
Pāsāda	(cung điện)

Danh từ Nữ tánh

Pāramī	(Ba la mật)
Sambodhi	(giác ngộ)
Bhariyā	(người vợ)
Vanitā	(đàn bà)
Itthī	(đàn bà)
Surā	(rượu)
Lekhanī	(viết chì)

Danh từ Trung tánh

Sacca-vajja	(chơn ngôn)
Hita	(an lạc)
Bramha-cariya	(sống độc thân)
Bīja	(hạt giống)
Kamma	(hành động)
Maṃsa	(thịt)
Dhana	(của cải/ tiền của)
Sakaṭa	(xe bò/ ngựa)
Majja	(rượu)
Potthaka	(sách vở)
Jaya-mangala	(thuận duyên/ thành công)

Tính từ

Cakkhumant	(người có mắt)
Tapassin	(nhiệt tâm)

Sirimant (sáng chói/ đẹp)
Satimant (có niệm/chú ý)
Phalin (có quả)
Nava/abhinava (mới)
Āma (còn xanh/sống)
Sīlavant (có giới)
Saddhāvant/ Bhattimant (ngoan đạo)
Nahātaka (thánh thiện/tẩy sạch cấu uế)
Māra-senappamaddin (thất bại quân đội của Ma)
Sabba-bhūtānukampin (thương chúng sanh)

Động từ

Pūreti (hoàn thành/ thực hành) pp. pūrita
Āmanteti (xưng hô/ gọi) pp. āmantita
Akkhāti (nói) pp. akkhāta (svakkhāta=su+akkhāta) khéo nói
Namassati (đảnh lễ) pp. namassita
Abhivādeti (tôn thờ/ xưng dương/ tán thán) pp. abhivādita
Pūjeti (lễ lạy/ cúng dường) pp. pūjita
Roceti (hài lòng) pp. rocita
Carati (đi bộ/ thực hành) pp. ciṇṇa
Naccati (khiêu vũ) pp. naccita
Gāyati (hát) pp. gīta, gāyita
Labhati (được) pp. laddha
Majjati (say rượu) pp. matta

* Tassa (của nó, tới nó, của anh ấy, tới anh ấy)

Mama (của tôi, tới tôi)
Na kadāci (không bao giờ)

Namatthu (namo+atthu)

Namo (ind) adoration

Tena (bởi/ bằng cái đó)

Atthu (có thể)

Ve (ind) quả thực, chắc chắn

Tāni (chúng/ những cái đó)

'Etena' Sdc (sing) của 'etad' (cái này)

Luật hòa âm

Namo + atthu = namatthu

Atthu là Mệnh lệnh cách ngôi thứ 3 số ít của động từ atthi (là). Căn là As (to be). Astu = atthu.

BÀI TẬP 21

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Vipassissa namatthu, cakkhumantassa sirīmato
   Sikkhissa pi namatthu sabba-bhūtānukampino
   Vessabhussa namatthu nahātakassa tapassino
   Namatthu Kakusandhassa Māra - senappamaddino.
2. Mahā-kāruṇiko nātho hitāya sabba-pāṇinaṃ
   Pūretvā pāramī sabbā patto sambodhimuttamaṃ
   Etena sacca-vajjena hotu te jaya-maṅgalaṃ
3. Buddhaṃ Bhagavantaṃ abhivādemi
4. Svākkhāto Bhagavatā dhammo, dhammaṃ namassāmi
5. Bhagavato dhammaṃ rocemi

6. Bhagavati bramhacariyaṃ carāma

7. Tatra kho Bhagavā bhikkhū āmantesi

8. Paribbājako Bhagavatā saddhiṃ sammodi

9. Na ve rudanti satimanto sapaññā

10. So phalino rukkhassa āmaṃ phalaṃ chindati, tassa rasaṃ na jānāti, tena tassa bījaṃ pi vinassati.

II. Dịch ra Pāli (Những chữ in nghiêng, dùng qkpt và dùng các hình thức '-vant' hay '-in' thích hợp).

1. Trong làng của tôi có nhiều người giàu.

2. Những người có trí không bao giờ làm các việc ác.

3. Vị tỳ kheo có giới đức thân thiện đối với những người cư sĩ có tín tâm.

4. Những người cày trên cánh đồng hôm qua đã không đến đây hôm nay.

5. Các vị ni học giáo lý được kính trọng bởi người đàn bà giàu có.

6. Vợ của người gia chủ giàu có phạm tội ác đã sanh trong loài ngạ quỷ.

7. Người giết con nai đã mang thịt nó về nhà bằng chiếc *xe ngựa.*

8. Người xây biệt thự mới được nhiều tiền từ vị Bộ trưởng của vua.

9. Những người đàn bà uống rượu, say mèm, đã bắt đầu múa hát trong chùa.

10. Đứa bé trai mua quyển sách và cây bút chì, đã về đến nhà và đã trình chúng cho người anh trai của nó.

BÀI 22
HIỆN TẠI PHÂN TỪ

84. Hiện tại phân từ năng động được hình thành bằng cách thêm '-nt' hay '-māna' vào động từ căn. Đôi khi vĩ ngữ '-āna' cũng được thêm vào.

Nếu động từ căn tận cùng bằng 'e', nó được đổi thành 'aya' trước 'māna, āna'. Ā của căn đổi thành ngắn trước những hậu tố sau:

85. ***Động từ***	***Căn***	***Hiện tại ph.từ (năng động)***
Gacchati (đi)	Gaccha	Gacchant/-māna/-āna
Vadati (nói)	Vada	Vadant, Vadamāna, Vadāna
Dadāti (cho)	Dadā	(Dada) Dadant/-māna/Dadāna
Kiṇāti (mua)	Kiṇā (kiṇa)	Kiṇant, Kiṇamāna, Kiṇāna
Deseti (giảng)	Dese	Desent/Desayamāna/-āna

86. Nếu căn chỉ có một âm, nó sẽ được giữ nguyên không biến đổi:

Seti (ngủ)	Se	Sent, Semāna
Sayati (ngủ)	Saya	Sayant, Sayamāna, Sayāna

Những hình thức bất quy tắc

87. Atthi (là) As Sant, Samāna (Htpt)

Karoti (làm) Karo Karont, Karumāna, Karāna (Htpt)

88. Hiện tại phân từ có biến cách. Chúng là cơ bản của những tính từ. Do vậy chúng hợp với danh từ hay đại danh từ đi cùng về tánh, số và cách. Đôi khi một Hiện tại phân từ có chức năng như một danh từ trong câu. Vì thế nó thuộc loại danh từ. Ngoại trừ chủ cách số ít, trong tất cả các hình thức còn lại, Hiện tại phân từ tận cùng -nt biến cách giống với danh từ tận cùng bằng -vant.

		Gacchant (đi)
1	Gacchaṃ, -anto	Gacchanto, -antā
8	Gacchaṃ, -a, -ā	,, ,,
2	Gacchantaṃ	Gacchante
3	Gacchantena (-atā)	Gacchantebhi/-ehi
5	Gacchantasmā (-atā) ,, Gacchantamhā	,,
4/6	Gacchantassa (-ato)	Gacchantānaṃ/ataṃ
7	Gacchante, -asmiṃ, -antamhi (-ati)	Gacchantesu

(Các hình thức đặc biệt được ghi trong ngoặc)

89. Trung tánh

Cc	Gacchaṃ	Gacchantā, -antāni
Hc	*Gacchaṃ*	*Gacchantā, -antāni*
Đc	Gacchantaṃ	Gacchante, -antāni

Phần còn lại giống với Nam tánh. Những chữ tận cùng

bằng '-māna' hay '-āna' biến cách giống với những danh từ nam tánh và trung tánh tận cùng bằng 'a' và giống với những danh từ nữ tánh tận cùng bằng 'ā'.

90. Các hình thức Nữ tánh của phân từ '-nt'

Trong nữ tánh, '-nt' được đổi thành 'ntī' hay 'tī' như: gacchantī, gacchatī. Những chữ này biến cách giống với các danh từ nữ tánh tận cùng bằng 'ī'. Xem 'nadī' bài 19 và 20.

91. Hiện tại phân từ được dùng để diễn tả hành động xảy ra đồng thời, để chỉ ý nghĩa 'trong khi' hay 'vừa... vừa...' như trong tiếng Anh.

So sallapanto hasati, so sallapamāno hasati (trong khi nói, anh ấy cười)

Sā sallapantī hasati, so sallapamānā hasati (vừa nói chị ấy vừa cười)

92. Đôi khi Hiện tại phân từ được dùng như danh từ. Ví dụ: Na samaṇo hoti paraṃ viheṭhayanto (người làm tổn thương người khác, vị ấy không phải là sa môn).

Hiện tại phân từ cũng dùng như tính từ. Ví dụ: Dhammaṃ anussaraṃ bhikkhu saddhammā na parihāyati (vị tỳ kheo tinh cần trong giáo pháp không thoát ly Diệu pháp).

93. Thỉnh thoảng 'cho phép ai đó' hay 'nếu ai đó ...' cũng được diễn tả bởi Hiện tại phân từ. Ví dụ: Ākaṅkhamāno Ānanda Tathāgato kappaṃ vā tiṭṭheyya kappāvasesaṃ vā (nếu đức Thế Tôn muốn điều đó, này Ānanda, Ngài có thể ở lại trong một kiếp (kappa) hay một phần của một kiếp).

Từ vựng

Nam tánh

Ratha	(xe ngựa)
Magga	(con đường)
Arahant	(A la hán)
Pātubhāva	(xuất hiện)
Loka	(thế giới/ đời)
Kassaka	(nông dân)
Assa	(con ngựa)
Vipāka	(kết quả)
Saṅkappa	(tư duy)
Pāṇin	(sinh vật)
Vegena	(nhanh) Sdc (s.i)
Vega	(tốc độ cao)

Nữ tánh

Vīthi	(con đường)
Chāyā	*(bóng)*
Sugati	(cõi an lạc)

Trung tánh

Dāru	(cây gậy)
Uyyāna	(vườn)
Arañña	(rừng)
Senāsana	(trú xứ)
Cakka	(bánh xe)
Bhaya	(sợ hãi, nguy hiểm)
Amba-vana	(vườn xoài)

Passa	(cạnh/ phía/ bên)
Passe	(ở một bên)

Nhóm từ/ Thành ngữ

Na hessati	(sẽ không là)
Maraṇā paraṃ	(sau khi chết)
Saṅghātaṃ āpādeti (giết)	

Bất biến từ

Bhiyyo	(rất nhiều)
Viya	(nếu/ giống)

Tính từ

Samīpa	(gần)
Dullabha	(hiếm)
Mahant	(to lớn)
Gilāna	(bịnh)
Khuddaka	(nhỏ)

Động từ

Vahati	(thi hãnh/ vẽ) pp. vuḷha
Sallapati	(nói với)
Anugacchati	(theo sau) pp. anugata
Gāyati	(hát)
Apakkamati	(đi khỏi)
Saṅkaḍḍhati	(thu thập)
Dakkhati	(thấy), adakkhi (đã thấy)
Uddharati	(nhặt lên) pp. uddhaṭa
Caṅkamati	(bước lên bước xuống)

Vigacchati	(biến mất) pp. vigata
Anussarati	(tưởng nhớ) pp. anussarita
Vissamati	(nghỉ ngơi) pp. vissanta
Āpādeti	(mang/ dẫn) pp. Āpādita
Pasīdati	(tín thành) pp. pasanna
Ārabhati	(bắt đầu) pp. Āraddha.

BÀI TẬP 22

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Bhikkhu āsane nisīdanto samīpe tiṭṭhantena upāsakena saddhiṃ sallapati

2. Bhikkhunī vīthiyaṃ piṇḍāya caramānā āgacchantaṃ rathaṃ disvā maggato apakkami

3. Arahato Sammā-sambuddhassa pātubhāvo dullabho lokasmiṃ

4. Tumhe idha kiṃ kurumānā viharatha?

5. Rukkhehi patantāni phalāni samīpe nisīdantiyā gahapatāniyā sevakā saṅkaḍḍhanti

6. Khettesu kassakā gītāni gāyanti

7. Gītaṃ gāyantiyā dārūni uddharantiyā itthiyā saddaṃ suṇantā te mahato rukkhassa chāyāyaṃ vissamiṃsu

8. Siddhattho kumāro rathena uyyānaṃ gacchanto maggassa passe semānaṃ gilānaṃ purisaṃ addakkhi

9. Araññe senāsane viharantesu bhikkhūsu manussā bhiyyo pasīdanti

10. Rathaṃ vahato assassa pāde anugacchantāni cakkāni

viya pāpānaṃ kammānaṃ vipākā tāni karonte anugacchanti.

II. Dịch ra Pāli

1. Người sống ở đây là một người giàu có.

2. Của cải không đi theo con người khi chết.

3. Trong khi tưởng nhớ Phật Pháp Tăng, bạn sẽ làm tan biến mọi sợ hãi.

4. Nhiều tư duy ác, bất thiện đã khởi lên trong tâm của tỳ kheo Meghiya, cư trú tại vườn xoài.

5. Trong khi bước lên và xuống, nó đã giết nhiều sinh vật nhỏ bé.

6. Cô ấy trong khi nhớ lại đứa con trai bị chết đã bắt đầu rơi lệ.

7. Các bạn không nên nói chuyện trong khi đang ăn.

8. Đứa trẻ bị người anh của nó đánh đã về đến nhà, khóc.

9. người đàn ông đã văng khỏi con ngựa trong khi đang chạy rất nhanh.

10. Những người làm hành động thiện, sau khi chết sẽ sanh cõi an lạc.

***

BÀI 23
PHỤ ÂM

94. Những danh từ tận cùng bằng 'tar'

		Nattar (cháu trai)
1.	Nattā	Nattāro
8.	Natta, Nattā	„
2.	Nattāraṃ	Nattāro, Nattāre
3/5.	Nattārā	Nattārebhi, Nattārehi *Nattùbhi, Nattùhi*
4/6.	Nattu, Nattuno Nattussa	Nattārānaṃ, Nattānaṃ Nattùnaṃ
7.	Nattari	Nattāresu, Nattùsu, Nattusu

Hầu hết các danh từ tận cùng bằng '-tar' ngoại trừ pitar (cha), bhātar (anh), mātar (mẹ) vā duhitar, dhītar (con gái), có biến cách giống 'nattar'.

Pitar (cha)		Mātar (mẹ)	
1. Pitā	Pitaro	Mātā	Mātaro
8. Pita, Pitā	„	Māta, Mātā	„

2. Pitaraṃ	Pitaro, -are	Mātaraṃ	,,
3/5. Pitarā	Pitarebhi/-ehi	Mātarā	Mātārebhi/-ehi
	Pitūbhi, -ūhi	Mātuyā	Mātūbhi, -ūhi
4/6.Pitu/ -uno	Pitarānaṃ, -ūnaṃ	Mātu/-uyā	Mātarānaṃ/-ūnaṃ
Pitussa	Pitunnaṃ		
7. Pitari	Pitaresu, -u(ū)su	Mātari	Mātaresu/-u(ū)su

Ghi chú: bhātar biến cách giống với pitar; duhitar và dhītar *biến cách giống với mātar.*

95. Những danh từ tận cùng bằng 'tar' như 'kattar, hantar, vattar'… biến theo cách thứ 2 và 6 như: mige hantā, migānaṃ hantā (người thợ săn thú); kammaṃ kattā, kammassa kattā (người làm công việc); saccaṃ vattā, saccassa vattā (người thuyết chơn đế); bhojanaṃ dātā, bhojanassa dātā (người cho thức ăn)

Ghi chú: thêm '-tar' vào các căn hay các căn thuộc gốc động từ hiện tại sẽ hình thành các danh từ tương đương với chúng. Khi 'tar' được thêm vào, chữ 'a' cuối cùng của căn động từ trở thành 'i'. Chữ 'e' cuối cùng của căn động từ và 'ā' cuối cùng của căn đơn động từ không thay đổi. Các danh từ tương đương này có thể cũng đóng vai một phần của các tĩnh từ.

96. Tuyệt đối Sở thuộc cách. Cả chủ từ (chủ động) và phân từ được đặt ở Sở thuộc cách, cấu trúc này gọi là 'Tuyệt đối Sở thuộc cách'. Cách này được dùng để diễn tả một hành động được làm không cố ý với sự đối lập hay các cảm giác của một hành động khác: Puttassa rudamānassa (rudantassa) mātā gehamhā nikkhami (người mẹ đã đi khỏi nhà trong khi đứa trẻ đang khóc; nghĩa là do vô ý làm cho đứa trẻ khóc).

97. Tuyệt đối Định sở cách. Cả chủ từ và phân từ được

đặt ở Định sở cách, cấu trúc này gọi là 'Tuyệt đối Định sở cách'. Khi cấu trúc này được dịch sang tiếng Anh, trạng từ liên hệ 'khi' hay 'trong khi' bắt đầu mệnh đề: Rukkhamhi patante sakuṇā uḍḍesuṃ (khi/ trong khi cái cây đang rơi xuống, những chú chim đã bay đi). Pitari mate duhitā samīpe nisinnā parodi (khi người cha chết, đứa con gái đã ngồi gần bên và khóc).

Kassakehi khette kaṭṭhe (kasite) gahapatino sevakā āgantvā tilehi[3] vapiṃsu (khi thửa ruộng đã được cày bởi những nhà nông, những người nô lệ của người gia chủ đã đến và gieo mè).

Trong khi dịch, Tuyệt đối Định sở cách, Tuyệt đối Chủ cách có thể được dùng: Vuṭṭhiyaṃ patantiyaṃ te gehaṃ pavisiṃsu (mưa rơi, họ đã bước vào nhà/ khi trời đang mưa họ đã bước vào nhà).

Sati. 'Sati' là Định sở cách số ít của Hiện tại phân từ (nam tánh) 'sant' (chúng sanh). Hình thức phủ định của nó là 'asati'. Cả hai hình thức này thông thường được dùng ở cấu trúc Tuyệt đối Định sở cách (về số và tánh không cần thiết): Jātiyā sati jarā-maraṇaṃ hoti (khi có sanh (tất nhiên) có già và chết).

Từ vựng

Danh từ Nam tánh

Tathāgata	(Như Lai)
Soka	(sầu muộn)
Satthar	(đạo sư/ giáo chủ)
Desetar	(vị thuyết giảng)

3. Đọc Syntax: Sở dụng cách.

Pakkhin	(con chim)
Sissa	(học trò)
Hantar	(thợ săn/ chủ tể)

Danh từ Nữ tánh

Janatā	(con người)
Rasavatī	(cái bếp)
Dhenu	(con bò)
Sākhā	(nhánh/ cành cây)
Bhūmi	(đất/ nền nhà)

Danh từ Trung tánh

Khajja	(thức ăn cứng)
Bhojja	(thức ăn mềm)
Bila	(cái lỗ)
Turiya	(dụng cụ âm nhạc)
Uyyāna	(vườn)
Raṭṭha	(quốc gia/ vương quốc)
Bhaṇḍa	(hàng hóa/ sở hữu vật chất)
Aṅgaṇa	(không gian mở rộng/ quang đãng)

Thành ngữ

Kālaṃ karoti	(chết) pp. kāla-kata, kālaṃkata
Na kadāci	(không bao giờ)
Na cirassaṃ	(không bao giờ)
Na cirassaṃ	(trước sự chậm trễ) Xem bài 25
Nānāvidha	(của nhiều loại khác nhau)

Động từ

Pāleti (căn.pal) cai trị
Māpeti (ma) tạo dựng/ xây cất
Kandati (kand) khóc
Naccati (nacc) khiêu vũ
Vicarati (vi+car) đi quanh
Bhijjati (bhid) bị bể pp. bhinna
Khanati (khan) đào xới pp. khata
Uḍḍeti (ud+ḍi) bay lên pp. uḍḍīna
Paṭiyādeti (caus. of pati+yat) sửa soạn
Vaḍḍheti (vaḍḍh) mọc/ phát triển
Palāyati (palay) chạy xa/ lẩn trốn
Pidahati (api+dah) đóng/ khép/ đậy
Vādeti (causative verb of vad) chơi nhạc
Apaharati (apa+har) tước đoạt pp. apahaṭa
Viviccati (vi+vic) tống xuất/ ly khai pp. vivitta
Sammajjati (sam+majj) quét pp. sammajjita/ sammattha
Pasaṃsati (pa+saṃs) tán dương pp. pasattha
Duhati (duh) vắt/ lấy/ cho sữa pp. duddha
Gaṇhāti (gah) lấy, chấp nhận pp. gahita; ger. gahetvā
Kampati (kamp) di chuyển/ lo sợ/ lung lay pp. kampita
Parinibbāyati (pari+nir+vā) nhập Niết Bàn pp. parinibbuta.

BÀI TẬP 23

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Bhūpasmiṃ dhammena raṭṭhaṃ pālente janatā pi dhammikā hoti

2. Gahapatissa passantasseva corā bhaṇḍāni hariṃsu

3. Mama pitari tahiṃ agacchante aham pi tahiṃ gantuṃ na sakkomi

4. Mātari ca duhitari ca rasavatiyaṃ odanaṃ pacantīsu putto kumārakehi saddhiṃ aṅgaṇe kīᴏati

5. Tathāgate parinibbute bahū devā manussā ca mahatā sokena kampitā ahesuṃ

6. Bhikkhūsu vīthiyaṃ piṇḍāya carantesu upāsakā upāsikāyo ca nānāvidhāṇi khajjāni bhojjāni ca gahetvā maggassa passe aṭṭhaṃsu

7. Satthari dhammaṃ desente bhikkhū ca bhikkhuniyo ca upāsakā ca upāsikāyo ca sotaṃ odahantā nisīdiṃsu

8. Mātari dhenuṃ duhamānāyaṃ duhitā gehassa aṅgaṇaṃ sammajji

9. Dhammaṃ desetāresu bhikkhūsu janā pasīdanti

10. Rukkhassa sākhāsu bhijjantīsu pakkhino tato uḍḍetvā palāyiṃsu

11. Dīghena maggena gantārānaṃ bhaṇḍāni corā apahariṃsu

12. Pitari kālaṃ-kate mātā ca puttā ca duhitaro ca bhātaro ca samīpe kandamānā aṭṭhaṃsu

13. Mātari gehamhā nikkhamantiyaṃ putto ca dhītaro ca dvārāni pidahitvā pāṭhālayaṃ gacchiṃsu

14. Gehaṃ māpetāresu janesu bhūmiṃ khanamānesu tatra bilato ahi uggacchi

15. Namatthu satthuno.

II. Dịch ra Pāli (những chữ in nghiêng khi dịch dùng các danh từ tar)

1. Khi những đứa bé trai chơi nhạc cụ, những bé gái khiêu vũ

2. Trong khi những người chủ trại đang cày trên cánh đồng, những người vợ của họ đã chuẩn bị thức ăn ở nhà cho họ.

3. Khi người thày dạy, các học sinh đã ngồi lắng nghe vị ấy (giảng).

4. Các người thợ săn nai dạo quanh trong rừng với những con chó của họ.

5. Người làm thiện sau khi chết sẽ sanh vào cõi an lạc.

6. Những bánh xe ngựa đi theo những bước chân của con *ngựa kéo*.

7. Các người có trí không bao giờ ca ngợi những ai làm ác.

8. Chúng tôi trong khi đi qua con đường, đã nghe tiếng những người đàn bà người mà đang hát những bài hát trong khu vườn.

9. Người tu tập thiền định đoạn được các dục.

10. Vị tỳ kheo ni tu tập thiền quán chẳng bao lâu chứng quả A La Hán.

***

BÀI 24
PHỤ ÂM TẬN CÙNG BẰNG 'AS'

98. Manas (tâm)

Manas có biến cách cả về nam tánh và trung tánh.

	Số ít	*Số nhiều*
1	Mano, manaṃ	Manā, manāni
8	Mana	,, ,,
2	Mano, manaṃ	Mane, manāni
3	Manena, manasā	Manehi/-ebhi
5	Manasā/-smā/ -mhā/ Manā	,, ,,
4/6	Manassa, Manaso	Manānaṃ
7	Manasmiṃ, -mhi Manasi, Mane	Manesu

99. Mano-gana (nhóm danh từ biến cách giống 'manas')[4]

Tapas (nhà tu khổ hạnh)

4. Học thuộc lòng bài kệ mà hầu hết các danh từ biến cách giống manas: mano, tamo, tapo, tejo, rajo, ojo, uro, siro, ayo, vayo, payo, vāso, raho, ceto, saro, yaso, chando, iccādayo, nāmā, manogano'ti vuccare.

Ayas	(sắt)
Tamas	(bóng tối)
Vayas	(tuổi)
Tejas	(nóng/danh tiếng)
Payas	(sữa/nước)
Rajas	(bụi)
Vāsas	(vải)
Ojas	(tính quả quyết)
Saras	(hồ)
Uras	(ngực)
Rahas	(riêng biệt/ bí mật)
Siras	(cái đầu)
Cetas	(tâm)
Chandas	(phép làm thơ)
Thāmas	(tinh cần/ sức mạnh)
Yasas	(danh tiếng/đoàn tùy tùng)

Ghi chú: Những tính từ seyyas (tốt hơn) và garīyas (nặng hơn) cũng biến cách như 'manas'. Các hình thức Nữ tánh của 2 tính từ này là seyyasī và garīyasī.

Đại từ chỉ định: *So (nó), Tad (cái kia)*

Nam tánh

	Số ít	*Số nhiều*
Cc	So	Te
Đc	Taṃ	Te
Stc	Tena	Tehi, Tebhi
Xxc	Tasmā, Tamhā	Tehi, Tebhi

Cđc	Tassa	Tesaṃ, Tesānaṃ
Stc	Tassa	Tesaṃ, Tesānaṃ
Đsc	Tasmiṃ, Tamhi	Tesu

Trung tánh

1/2	Taṃ	Te, Tāni

Những cách còn lại biến cách như Nam tánh

Nữ tánh

	Số ít	*Số nhiều*
Cc	Sā	Tā, Tāyo
Đc	Taṃ	Tā, Tāyo
Stc	Tāya	Tāhi, Tābhi
Xxc	Tāya	Tāhi, Tābhi
Cđc	Tāya, Tassā	Tāsaṃ, Tāsānaṃ
Stc	Tassa	Tesaṃ
Đsc	Tāya, Tāyaṃ, Tāsaṃ	Tāsu

100. Những chữ này cũng dùng như các tính từ.

Nam tánh

1. So puriso (người đàn ông ấy)	Te purisā
2. Taṃ purisaṃ	Te purise
3. Tena purisena	Tehi purisehi/ Tebhi (…bhi)
5. Tasmā purisasmā	,, ,,
4/6. Tassa purisassa	Tesaṃ purisānaṃ
7. Tasmiṃ purise	Tesu purisesu

Trung tánh

1. Taṃ phalaṃ (quả đó)	Tāni (te) phalāni
2. Taṃ phalaṃ	Tāni (te) phalāni

Những cách còn lại biến cách như Nam tánh

Nữ tánh

1. Sā latā (cây leo ấy)	Tā latāyo
2. Taṃ lataṃ	Tā latāyo
3. Tāya latāya	Tāhi latābhi

Etad (cái này) biến cách như 'tad'

Nam tánh : eso, ete…

Trung tánh : etaṃ, etāni, ete…

Nam tánh : esā, etā, etāyo…

101. Kết hợp âm

a. Khi 2 nguyên âm gặp nhau (nguyên âm sau đứng trước 2 phụ âm) thì nguyên âm trước được lược bỏ, chỉ phụ âm còn lại kết với nguyên âm sau: Tato + uṭṭhāya = tat + uṭṭhāya = tatuṭṭhāya.

b. 'ṃ' đi sau bởi một nguyên âm thì đổi thành 'm' và kết với nguyên âm tiếp theo. *Taṃ + eva = tam + eva = tameva.*

Từ vựng

Nam tánh

Apāya	(cõi khổ sau khi chết)
Padīpa	(đèn)
Ādicca	(mặt trời)
Pahāra	(cú đấm)
Tapassin	(nhà khổ hạnh)

Nữ tánh

Sāvittī	(kệ Sāvitrī)
Bhitti	(tường nhà)
Ukkā	(ngọn đuốc)
Bhāsā	(ngôn ngữ)
Sammunjanī	(cái chổi)
Bhūmi	(đất/ nền nhà)
Vijjā	(khoa học)

Trung tánh

Mala	(gỉ sắt/bụi/ cấu uế)
Udaka	(nước)
Arahatta	(A la hán)
Duccarita	(hành động ác)
Avidūra	(người thân/ gần)
Sippa	(nghệ thuật)
Aṅgaṇa	(sân/ khoảng trống)
Mukha	(miệng/ mặt/ lối vào/ cổng)

Tính từ

Paritta	(một chút/ tóm tắt)
Paṭhama	(đầu tiên)
Majjhima	(ở giữa)
Vadaññū	(rộng lượng)
Susikkhita	(khéo huấn luyện)
Pacchima	(cuối / phương Tây)

Động từ

Khādati	(ăn cứng) pp. khādita

Tapati (chiếu/ nung nóng) pp. tatta
Namati (cúi lạy) pp. nata
Vandati (kính lạy) pp. vandita
Pūjayati (tôn kính) pp. Pūjita
Carati (bước lại gần/ đi quanh) pp. ciṇṇa
Jāyati (được sanh/ trở thành) pp. jāta
Sammajjati (quét) pp. sammaṭṭha
Milāyati (làm tàn tạ) pp. milāta
Pīḷeti (đè nén) pp. Pīḷita
Vaḍḍhati (mọc) pp. Vuḍḍha
Abhibhavati (vượt qua) pp. abhibhūta
Sikkhati (học/ có kỷ luật/ được huấn luyện) pp. sikkhita
Vikasati (nở như hoa/ bơm căng lên) pp. vikasita (nở/ nở hoàn toàn)
Sappati (di chuyển một cách chậm chạp) pp. sappita
Tussati (hài lòng/ vui) pp. tuṭṭha
Antaradhāyati (biến mất) pp. antarahita
Kilissati (hư hại/ không sạch) pp. kiliṭṭha
Parikirati (rải rắc) pp. parikiṇṇa (bao phủ với)
Upapajjati (đi tới sau khi chết) pp. upapanna
Samuṭṭhāti (sự phát sanh/ căn nguyên) pp. Samuṭṭhita
Adhigacchati (chứng đắc/ giác ngộ) pp. adhigata

102. Nhóm từ:

Duccaritaṃ carati (nó phạm tội ác)

Pādesu sirasā namati (dùng đầu lạy dưới chân).

BÀI TẬP 24

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Ayasā samuṭṭhitaṃ malaṃ tatuṭṭhāya tameva khādati
2. Buddho tejasā tapati
3. Mayaṃ taṃ Bhagavantaṃ Buddhaṃ sirasā namāma
4. Sāvittī chandaso mukhaṃ
5. Tasmiṃ sarasi udakaṃ parittaṃ
6. Tā bhikkhuniyo mahatā thāmasā vipassanaṃ vaḍḍhetvā arahattaṃ pāpuniṃsu
7. Te manussā kāyena vacasā manasā ca duccaritaṃ caritvā maraṇā paraṃ apāyam upapajjiṃsu
8. Mayaṃ piṇḍāya āgataṃ theraṃ disvā tuṭṭhena manasā sirasā vandimhā, bhattena ca pūjayimhā
9. Saraso avidūre araññasmiṃ tapassino tapaṃ caranti
10. Ratthesu dhāvantesu uṭṭhitena rajasā gehānaṃ bhittiyo parikiṇṇā kiliṭṭhā jātā
11. Ahi urasā sappati
12. Kathaṃ tumhe padīpena vā ukkāya vinā rattiyaṃ tamasi idha vicaratha?
13. Corā rattiyaṃ gehassāvidūre rahasā sallapantā nisīdiṃsu.

II. Dịch ra Pāli

1. Các vị Tỳ kheo Tỳ kheo ni, sau khi thấy đức Phật đi qua đó, đã đứng dậy khỏi chỗ ngồi, bằng đầu đảnh lễ dưới chân Ngài.

2. Khi mặt trời mọc, bóng tối tan biến.

3. Bây giờ các hoa sen trong hồ đang nở tròn đầy.

4. bằng nhiều nỗ lực chúng tôi học cổ ngữ Pāli.

5. Khi vị ni quét sân bằng chổi, từ nền nhà nhiều bụi bặm bay lên.

6. Nhờ dinh dưỡng của thức ăn mà cơ thể lớn mạnh.

7. Với tay (của anh ta) người anh đã cho một cú đấm vào ngực kẻ thù.

8. Những hoa sen được mang từ hồ bây giờ đang úa tàn.

9. Nếu bạn không học nghệ thuật hay khoa học hay giáo lý ở lứa tuổi đầu đời, thì hoặc bạn sẽ không thể có nghề nghiệp ở tuổi trung niên và chắc chắn bạn sẽ bị áp lực bởi nghèo khó vào những ngày cuối cùng của đời bạn.

10. Con người nhân hậu và khéo tu dưỡng sẽ trưởng *thành trong uy tín.*

***

BÀI 25
PHỤ ÂM TẬN CÙNG BẰNG 'N'

(Nam tánh)

103. Attan (bản ngã/ linh hồn/ thực thể)

	Số ít	*Số nhiều*
1	Attā	Attāno
8	Attā, Atta	Attāno
2	Attānaṃ, Attaṃ	Attāno
3/5	Attanā	Attanebhi/hi
4/6	Attano	Attānaṃ
7	Attani	Attanesu

104. Bramhan (Brahma/ Thượng đế) và Rājan (người cai trị/ vua) biến cách giống 'attan' trừ Sở dụng cách, Chỉ định cách và Sở thuộc cách số ít. Chúng biến cách như sau. 'Sakhin' (bạn) là một danh từ bất quy tắc.

Các hình thức số ít

<u>Bramhan</u>	<u>Rājan</u>	<u>Sakhin</u>
1. Bramhā	Rājā	Sakhā

8. Bramhe	Rāja	Sakhe, -a, -ā
2. Bramhānaṃ/-aṃ	Rājānaṃ/-aṃ	Sakhāraṃ
3/5. Bramhunā	Rājinā, -unā	Sakhinā
	Raññā	
4/6. Bramhuno	Rājino,-uno	Sakhino
	Rañño	
7. Bramhani	Rājini, -amhi	Sakhāre
	Rājasmiṃ	

Các hình thức số nhiều

Bramhan	Rājan	Sakhin
1. Bramhāno	Rājāno	Sakhāro
8. Bramhāno	Rājāno	Sakhāro
2. Bramhāno	*Rājāno*	*Sakhāro*
3/5. Bramhehi/-bhi	Rājehi/-bhi	Sakhārehi/-bhi
	Rājūhi/-bhi	
4/6. Bramhānaṃ	Rājānaṃ	Sakhīnaṃ
	Rājūnaṃ	Sakhānaṃ
7. Bramhesu	Rājesu/-ūsu	Sakhāresu

105. Tất cả các danh từ số ít biến cách theo Xuất xứ cách, tận cùng bằng '-smā' và '-mhā' như: attasmā, attamhā, bramhasmā, bramhamhā, rājasmā, rājamhā, sakhārasmā, sakhāramhā, kammasmā, kammamhā.

106. 'Hetu'. Dù 'hetu' là một danh từ nhưng nó được dùng để diễn tả ý nghĩa 'vì/ do bởi/ nhờ có/ liên hệ với' và biến cách theo Sở thuộc cách: Kammassa hetu (do nghiệp/ liên hệ đến nghiệp).

Từ vựng

Danh từ Nam tánh

Amitta	(kẻ thù)
Sakhin	(bạn đồng hành)
Brāmhaṇa	(Bà la Môn)
Jetar	(người chiến thắng)
Dūta	(sứ giả)
Cora	(ăn trộm)
Pati	(người chồng/ chủ)
Nātha	(nơi nương tựa)
Paccāmitta	(kẻ thù)
Pātubhāva	(sự xuất hiện)
Jambu-dīpa	(Ấn độ)
Vipāka	(kết quả)
Vasala	(giai cấp thấp nhất trong 4 giai cấp)
Guṇa/ Dhamma	(quốc gia/ phẩm chất)

Danh từ Trung tánh

Isipatana	(vườn Nai)
Yuddha	(chiến trận)
Saṅgāma	(chiến trận)
Cetiya	(điện Phật)
Sāpateyya/dhana	(của cải)
Phala	(trái/ quả)
Pubba-nimitta	(dấu hiệu đã đề cập trên)

Danh từ Nữ tánh

Pavatti (bản kê khai/ tin tức)

Yuddha-bhūmi (chiến trường)

Jāti (sanh/ chủng tộc) Sdc (s.i) = Jātiyā/ Jaccā

Động từ

Pātubhavati : (pātu+bhū) xuất hiện, trở nên rõ ràng

Pativedeti : thông báo

Pamodati : làm cho vui mừng pp. pamudita

Pattheti : hy vọng/ mong mỏi pp. patthita

Pasaṃsati : tán thán pp. pasaṃsita, pasattha

Palāpeti : đuổi

Kujjhati : giận dữ pp. kuddha

Dubbhati : âm mưu chống lại

Tính từ

Dummedha (ngu)

Dubbala (yếu đuối)

Rāja-santaka (tịch thu)

Bất biến từ

Iva/ Viya (như/ giống như)

Eva (chỉ)

BÀI TẬP 25

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Bālā dummedhā pāpakāni kammāni karontā amittena attanā iva caranti

2. Bhagavā bramhunā yācito Isipatanaṃ gantvā dhammaṃ desesi

3. Na jaccā vasalo hoti, na jaccā hoti brāmhaṇo, kammana eva vasalo pi brāmhaṇo pi hoti

4. Attano sakhāraṃ jetā mitto na hoti

5. Dūto āgamma rañño saṅgāmassa pavattiṃ paṭivedesi

6. Coresu balavantesu jātesu rājāno dubbalā honti

7. Sakhā cirassam āgataṃ sakhāram iva sā gharam āgataṃ patiṃ disvā pamuditā ahosi

8. Attā hi attano nātho

9. Tadā bārāṇasiyaṃ rajjaṃ apatthento rājā nāma nāhosi

10. Sakkosi nu kho tvaṃ tāta paccāmittena rājinā saddhiṃ yuddhaṃ kātuṃ?

11. Etaṃ hi pubba-nimittaṃ bramhuno pātubhāvāya

12. Ahaṃ pitarā ca mātuyā ca bhātarehi ca sakhārehi ca saddhiṃ cetiyāni vandamāno Jambudīpe tatra tatra vicariṃ.

II. Dịch ra Pāli

1. Chớ thân cận những bạn ác.

2. Con trai của vua đã đi tới vườn với các bạn mình.

3. Do nhờ những việc làm thiện mà loài người sanh vào cõi an lạc sau khi chết.

4. Nhiều người ở Ấn thờ thần Brahma.

5. Loài người làm điều tốt được thần Brahma khen ngợi.

6. Tại ông mà vị Bộ trưởng đã bị đuổi ra khỏi nước vì đức vua giận dữ.

7. Nó tự mình phụng dưỡng mẹ cha.

8. Các hành động thiện được làm bởi nhiều người, sẽ đi theo chúng như bóng theo hình.

9. Người ta nên khiển trách chính mình vì các hành động ác của chính mình (tạo ra).

10. Dân chúng an vui khi có đức vua ân đức và công bằng.

11. Nếu nó âm mưu chống lại nhà vua thì mọi của cải của nó sẽ bị tịch thu.

12. Từ, Bi, Hỷ và Xả là những phẩm chất được tìm thấy trong Vô Lượng Tâm (Brahmas).

***

BÀI 26
ĐẠI TỪ

107. Đại từ biến cách theo 3 tánh. Chúng được dùng như các tính từ. 'Amha' và 'tumha' là những trường hợp ngoại lệ, chúng biến cách theo 3 tánh.

108. Đại từ nghi vấn 'kiṃ' (ai/ cái gì/ cái nào?)

	Nam tánh
1. Ko	Ke
2. Kaṃ	Ke
3/5. Kena/Kasmā/-amhā	Kebhi/ Kehi
4/6. Kassa	Kesaṃ, Kesānaṃ
7. Kasmiṃ/-amhi	Kesu

	Trung tánh
1. Kiṃ, Kaṃ	Ke, Kāni
2. Kiṃ, Kaṃ	Ke, Kāni
3/5. Kena/ Kasmā/-amhā	Kebhi/ Kehi
4/6. Kassa	Kesaṃ, Kesānaṃ
7. Kasmiṃ, Kamhi	Kesu

	Nữ tánh
1. Kā	Kā, Kāyo
2. Kaṃ	Kā, Kāyo
3/5. Kāya	Kābhi/ Kāhi
4/6. Kāya, Kassā, Kissā	Kāsaṃ, Kāsānaṃ
7. Kāya/-yaṃ, Kassaṃ, Kissaṃ	Kāsu

109. Sử dụng như

Đại từ

Nam tánh { Ko (ai, cái gì, cái nào?) / Ke (ai, cái gì, cái nào?)

Trung tánh { Kiṃ, Kaṃ (cái gì, cái nào?) / Ke, Kāni (cái gì, cái nào?)

Nữ tánh { Kā (ai, cái gì, cái nào?) / Kā, Kāyo (ai, cái gì, cái nào?)

Tính từ thuộc đại từ

Nam tánh { Ko puriso (người gì, người nào?) / *Ke purisā (những người nào?)*

Trung tánh { Kiṃ/ Kaṃ phalaṃ (trái cây nào?) / Ke/Kāni phalāni (những trái cây nào?)

Nữ tánh { Kā itthī (người đàn bà nào?) / Kā, Kāyo itthiyo (những đàn bà nào?)

110. Đại từ quan hệ 'yad' (ai, cái gì, cái nào)

Nam tánh

1. Yo	Ye
2. Yaṃ	Ye

3/5. Yena/Yasmā/-amhā	Yebhi/ Yehi
4/6. Yassa	Yesaṃ, Yesānaṃ
7. Yasmiṃ, Yamhi	Yesu

Trung tánh

1/2. Yaṃ	Ye, Yāni

Phần còn lại như Nam tánh

111. ***Nữ tánh***

1. Yā	Yā, Yāyo
2. Yaṃ	Yā, Yāyo
3/5. Yāya	Yābhi/ Yāhi
4/6. Yāya, Yassā	Yāsaṃ, Yāsānaṃ
7. Yāya/-yaṃ, Yassaṃ	Yāsu

112. ***Ý nghĩa***

(M): Yo	(ai/cái gì/người nào)
Yo puriso	(cái nào/ người nào)
Ye	(ai/cái gì/những người nào)
Ye purisā	(cái nào/người nào (s.n)
(Nt): Yaṃ	(cái gì/cái nào)
Yaṃ phalaṃ	(quả nào)
Yāni	(cái gì/những cái nào)
Yāni phalāni	(những quả nào)
(F): Yā	(ai/cái gì/người nào)
Yā itthī	(người phụ nữ nào)
Yā, Yāyo	(những người nào)
Yā, Yāyo itthiyo	(phụ nữ nào)

113. Các đại từ hay tính từ thuộc đại từ như sabba (tất cả, mỗi một), eka (một vài), katara (cái nào trong 2), katama (cái nào trong nhiều), pubba (cái trước, phương đông), apara (cái khác, phương tây), para (cái khác, một cái khác), itara (cái khác, cái kế), añña (một cái khác), aññatara (một số), aññatama (một số) được biến cách giống 'yad'.

Ghi chú: Định sở cách số ít của 'pubba' có thêm một hình thức khác nữa là 'pubbe'.

114. Vài ví dụ cho cách dùng đại từ Quan hệ 'yad'.

Ye āsavā … pahīnā te Tathāgatassa (những lậu hoặc nào khởi lên nơi đức Thế Tôn đều được Ngài đoạn trừ).

Yo appaduṭṭhassa narassa dussati… taṃ eva bālaṃ pacceti pāpaṃ (Ai xúc phạm người vô hại, tội ác sẽ đi theo kẻ ngu ấy).

Đối với một số câu, quan hệ đại từ được dùng trong một mệnh đề và đại từ chỉ định được hiểu ngầm.

Ye cittaṃ saññamessanti mokkhanti māra-bandhanā (những ai điều phục tậm mình, họ sẽ thoát khỏi sự cám dỗ của Ma vương).

115. Đại từ không xác định

Đại từ không xác định được hình thành bằng cách thêm các tiếp vĩ ngữ ci, cana, api hay pi vào hình thức biến cách của đại từ nghi vấn 'kiṃ' (ka) (ai đó).

Nam tánh:

1. Koci, kopi, kocana	Keci, kepi, kecana
2. Kañci/-cana, kampi/-api	,,
3/5. Kenaci, kenāpi/ kasmāci, kasmāp…	Kehipi, Kehici

4/6. Kassaci, kassapi, kassacana   Kesañci/-ampi/-añcana

7. Kasmiñci/-ana, kasmimpi,   Kesuci, kesupi

kismici/-pi.

116. *Trung tánh*: Kañci, kañcana, kiñci, kiñcana, kampi, kimpi, kimapi.

117. *Nữ tánh*: Kāci, kācana, kāpi (chủ cách, số ít); kāci, kāpi… (chủ cách, số nhiều); kāyaci, kāyacana, kāyapi (Sử dụng cách, số ít)…

118. *Phối hợp ngữ âm*

a. ṃ trước âm họng trở thành ṅ

b. ṃ trước âm vòm trở thành ñ

c. ṃ trước âm sau vòm trở thành ṇ

d. ṃ trước âm răng trở thành n

e. ṃ trước âm môi trở thành m

Các ví dụ:	a. saraṇaṃ gato	= saraṇaṅgato
	b. kaṃ + ci	= kañci
	c. saṃ + ṭhāti	= saṇṭhāti
	d. saṃ + tiṭṭhati	= santiṭṭhati
	e. kaṃ + pi	= kampi

119. *Iti*. Iti đặt sau một câu đã trích hay tư duy ngoài lề và được đặt sau dấu ngoặc. Nó bao gồm các cảm giác 'nghĩ, quan sát, giả sử, biết, nói hay gọi'.

Ví dụ: Bhagavā bhikkhū āmantesi 'bhikkhavo' ti (đức Thế Tôn nói với các Tỳ kheo 'này các Tỳ kheo').

Taṃ jaññā vasalo iti (người ta biết nó như 'người hạ liệt').

Bhagavā bhikkhū āmantesi 'Anujānāmi bhikkhave ārāman' ti (đức Phật dạy các Tỳ kheo rằng 'Ta cho phép các con, này các Tỳ kheo, sống trong rừng').

Bhavampi no Gotamo anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho' ti paṭijānāti? (Có phải đức Cù Đàm cũng tuyên bố 'Ta vừa chứng đắc sự giác ngộ tối thượng'?)

Khattiyaṃ 'daharo'ti nāvamaññeyya (người ta không nên xem thường tư duy của người trẻ tuổi rồi cho rằng 'Nó chỉ là trẻ con'.

120. *Các trạng từ thuộc đại từ*

Quan hệ

Yadā (khi, khi nào)

Yattha, yatra, yahiṃ (ở đâu, bất cứ đâu)

Yato (từ ai, từ cái gì, từ khi, từ đâu, bởi vì, từ).

Yathā (theo cách này, như là).

Nghi vấn

Kadā (khi nào?)

Kuhiṃ, kutra, kattha (ở đâu?)

Kuto (từ đâu?)

Kathaṃ (thế nào?)

Chỉ định

Tadā (rồi thì)

Tahiṃ, tatra, tattha (ở đó)

Tato (từ đó)

Tathā (cũng vậy)

Itthaṃ, iti, evaṃ (như vậy).

Các trạng từ không xác định

Katthaci, katthāpi, kuhiñcipi (vài nơi)

Kadāci, kadācana, kadāpi, kudācanaṃ (tại lúc nào đó, thỉnh thoảng)

Na kudācanaṃ (không bao giờ)

Kutocipi, kutopi (từ vài nơi)

Các trạng từ khác

Sabbattha (mọi nơi)

Sabbadhi (mọi nơi)

Sabbathā (trong mọi cách)

Sabbadā, sadā (từng, cho từng, mỗi ngày)

Sabbaso (bằng mọi phương tiện, cùng nhau).

121. *Mạo từ*

Trong tiếng Pāli không có mạo từ tương đương với 'a, an' và 'the' của tiếng Anh. Vì thế 'puriso' có nghĩa là hoặc 'một người' hay 'người này'. Các đại từ chỉ định 'tad' (cái kia), 'ima' (cái này), 'etat' (cái này) đôi khi có thể dùng như mạo từ xác định 'the': so puriso, ayaṃ puriso, eso puriso (người này).

Mạo từ không xác định cung cấp bởi đại từ 'kiĩci' hay các đại từ như 'eka, ekacca' (một, một số).

Eko puriso, ekacco puriso (một vài người, một người); eke, ekacce purisā (một số người, các người).

122. '*Yad*' được lập lại nghĩa là 'bất cứ cái gì': '*yo yo puriso*' (bất cứ nam giới nào), *yā yā itthī* (bất cứ nữ giới nào), *yaṃ yaṃ phalaṃ* (bất cứ trái cây gì). 'Tad' lập lại nghĩa là 'đây và kia' hay 'tất cả'. Phân từ 'eva' đi theo chúng để nhấn mạnh. Yaṃ yadeva (yaṃ yaṃ eva) = bất cứ điều gì.

123. *Kết hợp âm*

a. ṃ cuối của các hình thức trung tánh 'yaṃ, taṃ vā và etaṃ' đi theo bởi một nguyên âm, đổi thành 'd' rất thường.

Yaṃ idaṃ = yadidaṃ; taṃ eva = tadeva; etaṃ avoca = etadavoca.

b. ṃ + y không bắt buộc phải đổi thành ññ.

Taṃ yeva = taññeva; yaṃ yaṃ eva = yaññadeva.

c. 'Añño aññaṃ' trở thành aññamaññaṃ (... lẫn nhau).

Từ vựng

Các danh từ Nam tánh

Vaṇibbaka	người nghèo khổ
Musā-vāda	nói dối
Sāvaka	đệ tử
Khipita-sadda	tiếng hắt hơi
Ukkāsita-sadda	tiếng tằng hắng
Kakkaṭaka	người hay càu nhàu
Ala	cái nhéo/ngắt của người khó tính
Kaṭhala	mảnh gốm
Chanda-rāga-vinaya	vô tham
Upaddava	tai nạn
Samaya	thời gian
Padesa	nơi chốn
Nidāgha	hạn hán
Upāya	phương tiện, con đường
Uposatha	ngày bố tát

Khuddaka-pāṇa	côn trùng
Sambādha	sự khó khăn

Các danh từ Trung tánh

Nissaraṇa	trốn thoát
Dukkha	đau khổ
Soka	sầu muộn
Mitta	bạn
Pahāna	từ bỏ, đoạn diệt
Asuci	*rác rưởi*
Kaṭṭha	que củi, gậy
Jīvita	mạng sống

Các danh từ Nữ tánh

Girā	lời nói, âm thanh
Vedanā	cảm giác
Paññā	trí tuệ
Kitti	danh vọng
Dakkhiṇā	món quà
Jīvikā	mạng sống
Bhikkhā	đồ ăn khất thực

Tính từ

Kakkasa	thô lỗ, gồ ghề
Viññāpana	có kiến thức
Sacca	sự thật, chân đế
Parihīna	bị tước đi, bị mất
Suparihīna	bị mất hoàn toàn

Các động từ

Vañceti	lừa dối
Jaññā	hình thức rút gọn của janeyya
Vijānāti (vi + ñā)	biết
Udīrayati (ud + īr)	nói
Abhininnāmeti (abhi + nir + nam)	trải rộng
Sañchindati (saṃ+chid)	rời ra
Dajjā	từ rút gọn của dadeyya
Ganthati (ganth)	ràng buộc
Parihāyati (pari+hā)	giảm bớt
Pariyesati (pari+is)	tìm tòi
Bhāyati (bhi)	sợ
Visīdati (vi+sad)	ngập ngừng
Nimanteti (ni+mant)	mời
Nikkhamati (nis+kam)	đi ra ngoài
Vindati (vid)	đạt được
Abhisajati (abhi+saj)	nguyền rủa, giận dữ
Pattheti (pa+atth)	mong ước
Atirocati (ati+ruc)	*chiếu sáng*

Cụm từ

Jīvikaṃ kappeti	sống, giữ mạng sống

Trạng từ

Sakkaccaṃ	một cách kính trọng.

BÀI TẬP 26

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Yo brāmhaṇaṃ vā samaṇaṃ vā aññaṃ vā pi vaṇibbakaṃ musā-vādena vañceti, taṃ jaññā vasalo iti (Sn 23)

2. Yamhā dhammaṃ vijāneyya, sakkaccaṃ taṃ namassaye (Dhp 392)

3. Akakkasaṃ viññapaniṃ giraṃ saccamudīraye yāya nābhisaje kañci, tamahaṃ brūmi brāmhaṇaṃ (Dhp. 408)

4. Yasmiṃ samaye samaṇo Gotamo dhammaṃ deseti, neva tasmiṃ samaye samaṇassa Gotamassa sāvakānaṃ khipita-saddo vā hoti ukkāsita-saddo vā (M. II 5)

5. Yaññadeva so kakkaṭako alaṃ abhininnāmeyya, taṃ tadeva te kumārakā vā (tā) kumārikā vā kaṭṭhena vā kaṭhalena vā sañchindeyyuṃ (S. I 123)

6. Kiñca bhikkhave vedanānaṃ nissaraṇaṃ ? Yo bhikkhave vedanānaṃ chanda - rāga-vinayo chanda-rāgappahānaṃ, idaṃ vedanānaṃ nissaraṇaṃ (M. I 90)

7. Te bhikkhave sattā suparihīnā, ye ariyāya paññāya parihīnā (It 35)

8. Yesaṃ natthi piyaṃ, natthi tesaṃ dukkhaṃ (Ud. 92)

9. Saccena kittiṃ pappoti, dadaṃ mittāni ganthati (S. I 215)

10. Katamena maggena so āgato (Vin I 30)?

11. Sā kataraṃ upaddayaṃ na kareyya (J. I 298)?

12. Petānaṃ dakkhiṇaṃ dajjā pubbe katamanussaraṃ (PV I 4)

13. Aparasmiṃ samaye tasmiṃ padese mahā nidāgho ahosi

14. Te jīvikaṃ kappetuṃ upāyaṃ pariyesamānā aññataraṃ gāmaṃ pāpuniṃsu

15. Katamā ca sā bhikkhave majjhimā paṭipadā? Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathīdaṃ sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo sammāvācā sammākammanto sammāājīvo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhī' ti.

II. Dịch ra Pāli

1. Trong đời không có ai bằng Ta.
2. Thường là ngày bố tát của người thanh tịnh.
3. Mọi cái giàu của nó rồi sẽ giảm dần.
4. Ở đây một số người hiểu nó như thật.
5. Chúng đả thương nhau với những bàn tay của chúng.
6. Mọi người sợ tử vong.
7. Một số côn trùng sanh ra trong đống rác.
8. Gian nan làm nhiều khi người ngu chùn bước.
9. Đối với mọi ngừơi, cuộc sống là thân thiện.
10. Lúc ấy các bà la môn thỉnh các Tỳ kheo dùng cơm.
11. Một số đã ăn và một số ra ngoài khất thực.
12. Nói 'thế nào mà người ta có thể đạt được trí tuệ'.
13. *Vị ấy đã chiếu sáng các cõi trời khác.*
14. Một người bố thí tới một số người, nhưng cho những người khác vị ấy không bố thí.
15. Nếu một tỳ kheo khởi lên 'mong con đạt được thiền định' thì vị ấy phải giữ các giới và tu tập thiền định.
16. Bất kỳ khi nào xảy ra sự nguy hiểm, điều đó chỉ xảy đến từ người ngu chứ không từ người trí.

BÀI 27
ĐẠI TỪ

AMHA

Số ít	*Số nhiều*
1. ahaṃ	mayaṃ, amhe
2. maṃ, mamaṃ	amhe
3/5. mayā	amhebhi, amhehi
4/6. mama/ mayhaṃ	amhākaṃ/ asmākaṃ/ amhaṃ
7. mayi	amhesu

TUMHA

1. tvaṃ	tumhe
2. tvaṃ, taṃ, tavaṃ	tumhe
3/5. tvayā, tayā	tumhebhi, tumhehi
4/6. tava, tuyhaṃ	tumhākaṃ, tumhe
7. tvayi, tayi	tumhesu

Te, me, vo và no không đứng ở đầu câu. Me được dùng trong các cách 3, 4 và 6 số ít.

Katam me (được làm bởi tôi)

Dhanam me (tài sản của tôi)

Dadāhi me (cho tôi)

Rakkhatha no (bảo vệ/ hộ trì chúng tôi)

Mittā no (những người bạn của chúng tôi)

Kataṃ te (được làm bởi bạn)

Dhanaṃ te (của cải của bạn)

Passami vo (tôi thấy bạn)

Dadami vo (tôi cho bạn)

Dadāhi no (cho chúng tôi)

Kataṃ no (được làm bởi chúng tôi)

Dadāmi te (tôi cho các anh)

Kataṃ vo (được làm bởi các anh)

Dhanaṃ vo (tài sản của các bạn)

Các đại từ này thông thường đối với tất cả 3 tánh.

IDAṂ ***(Ima), cái này***

Nam tánh

Số ít	*Số nhiều*
1. ayaṃ	ime
2. imaṃ	ime
3/5. iminā, anena/ iminā imamhā, imasmā, amhā, asmā	ebhi, ehi, imebhi/-ehi
4/6. imassa, assa	imesaṃ, imesānaṃ, esaṃ, esānaṃ
7. imasmiṃ, imamhi asmiṃ, amhi	imesu, esu

Trung tánh

Số ít	*Số nhiều*
1. idaṃ, imaṃ	ime, imāni
2. idaṃ, imaṃ	ime, imāni

Phần còn lại như nam tánh

Nữ tánh

Số ít	*Số nhiều*
1. ayaṃ	imā, imāyo
2. imaṃ	imā, imāyo
3/5. imāya	imābhi, imāhi
4/6. imissā, assā, imāya	imāsaṃ/āsaṃ/ imāsānaṃ/āsānaṃ
7. imissaṃ, assaṃ, imāya, imāyaṃ	imāsu, āsu

AMU *(cái kia, này, nọ…)*

Nam tánh

Số ít	*Số nhiều*
1. asu, amu	amū
2. amuṃ	amū
3/5. amuna/ amunā amusmā, amumhā	amūhi, amūbhi
4/6. amuno, amussa	amūsaṃ, amūsānaṃ
7. amusmiṃ, amumhi	amūsu

Trung tánh

1/2. aduṃ	amū, amūni

Phần còn lại giống với Nam tánh

Nữ tánh

1. asu	amū, amuyo
2. amuṃ	amū, amuyo
3/5. amuyā	amūbhi, amūhi
4/6. amuyā, amussā	amūsaṃ, amūsānaṃ
7. amuyā, amuyaṃ, amussaṃ	amūsu

124. Thông thường tiếp vĩ ngữ '-ka' được thêm vào 'asu', 'amu' và biến cách giống danh từ nam tánh hay trung tánh tận cùng bằng 'a'. Danh từ nữ tánh được biến cách giống danh từ nữ tánh tận cùng ì như 'asukī, amukī'...

Các động từ

Điều kiện cách

		Tận cùng
I.	(i)ssaṃ	(i)ssamhā
II.	(i)sse	(i)ssatha
III.	(i)ssā	(i)ssaṃsu

Gốc: dhāv, căn: dhāva (chạy)

I.	*adhāvissaṃ*	adhāvissamhā
II.	adhāvisse	adhāvissatha
III.	adhāvissā	adhāvissaṃsu

* tiếp đầu ngữ 'a' được lược bỏ tùy ý.

125. Gốc kī (căn kiṇā), akiṇissaṃ, akiṇissamhā...

Gốc dis (căn dese), adesessaṃ, adesessamhā...

Gốc kar (căn karo), akarissaṃ, akarissamhā...

126. Động từ điều kiện cách diễn tả một hành động hay

sự việc có thể xảy ra theo điều kiện đã được đưa ra. Ví dụ: Sace so agamissā ahampi tatra agamissaṃ (nó đã đi đến đó, tôi cũng muốn đi). Những động từ điều kiện cách có thể đứng trước và là những mệnh đề kết quả cho nhau, hay động từ điều kiện có mệnh đề đứng trước và động từ có mệnh đề kết quả dùng như động từ điều kiện, khả năng hay động từ vị lai.

127. Sự kết hợp âm

Khi 'i' đứng trước một nguyên âm khác, 'y' sẽ thêm vào giữa sau đó kết hợp với nguyên âm kế. Ví dụ: idāni eva = idāni + y + eva = idāniyeva.

Từ vựng

Neva (na + eva)	không bao giờ, chắc chắn không
Pharusa (adj)	thô lỗ, gồ ghề
Āgamma	vừa đến (dđt của àgacchati)
Bhaṇḍa (n)	hàng hóa
Pati (bbt, xxc)	tới, nhằm mục đích
Na hevaṃ (na hi + evaṃ)	chắc chắn không như vậy
Tāva duggato (cc, số ít)	quá nghèo
Kuṭumba (n)	gia đình
Paṇḍita (adj)	thông thái
Kālasseva (kalassa eva)	sớm, sớm hơn
Ñātīnaṃ antare	(trong số bà con)
Tāva mahanto (cc, số ít)	quá lớn
Dāru (n)	gỗ, que lửa
Idāni yeva (bbt)	ngay lúc này, vừa mới đây, rồi
Vayas (n)	thời kỳ, thời đại, tuổi
Āhārupakaraṇa (n)	thực phẩm

Nissaṃsayaṃ (xxc, số ít dùng như adv) không do dự, chắc chắn

Động từ

Akkosati (a + kus) nó mắng; pp. akkuṭṭha, akkosita

Pāleti, rakkhaṭi (giữ, bảo vệ, trông nom) pp. pālita, rakkhita

Labhati (rt. Labh) chứng đắc, nhận được; pp. laddha

Vadhati (rt. Vadh) giết, tra tấn, hành hạ; pp. hata

Jālayati (rt. Jal) đốt/ nhen (lửa); pp. jālita

Ajjayati (rt. Ajj) kiếm; pp. ajjita

Pīḷeti (rt. Pīḷ) đè nén; pp. pīḷita.

BÀI TẬP 27

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Sace asuko puriso idhāgacchissā mayaṃ idha nāgac-*chissamhā*

2. Yadi te hiyyo khettaṃ kasissaṃsu, mayamajja taṃ dhaññena vapeyyāma

3. Sace te bhattaṃ apacissaṃsu, nissaṃsayaṃ amhākaṃ sevakā idhāgamma bhuñjissanti

4. Sace tumhe pāpāni kammāni akarissatha, maraṇā paraṃ manussattaṃ neva labhissatha

5. Yadi corā tatra gantvā amussa gahapatino gehaṃ pavisissaṃsu, rājapurisā sabbe te agaṇhissaṃsu

6. Asukiyā duhitari nahāyituṃ nadiṃ gaçchantiyaṃ yadi tvaṃ pharusāya vācāya taṃ na akkosisse, na hi tava pitā tvaṃ evaṃ paharissā

7. Sace ayaṃ rājā attano pitaraṃ dhammikaṃ rājānaṃ nāvadhissā, ajja idheva sotāpatti-phalaṃ pāpunissā

8. Sace tvaṃ amūni bhaṇḍāni amuyā itthiyā nādadisse, katham sā tāva dubbalā duggatā itthī tāni attano gehaṃ pati aharissā?

9. Sace asukā purisā amūni dārūni atra ānayissaṃsu, idāni yeva mayaṃ atra aggiṃ jālayissamhā

10. Sace tumhe majjhime vayasi dhanaṃ ajjayissatha, nahevaṃ idāni pacchime vayasi dāḷiddiyena pīḷitā abhavissatha.

II. Dịch ra Pāli

1. Nếu ngày qua bạn ở đây tôi cũng muốn đến.

2. Nó nghèo quá làm sao để duy trì một gia đình lớn như vậy?

3. Họ không có kiến thức gì về nghệ thuật lẫn khoa học làm sao chúng ta bảo họ 'có kiến thức'?

4. Nếu bạn muốn bán nhà bạn, chúng tôi sẽ mua nó.

5. Ngày qua tôi đã thấy những người như vậy như vậy chuyện trò một cách bí mật với người này gần cái cây to kia.

6. Hãy cho những bộ đồ này cho những đứa bé trai và gái như vậy như vậy.

7. Trong khi mưa to như thế, người đàn ông này từ đâu đến?

8. Tôi không đi đến đó sớm hơn vì có cuộc cãi lộn trong số những người bà con của chúng tôi.

9. Nếu bạn khuyên tôi điều này sớm hơn tôi sẽ không làm như vậy.

10. Nếu bạn cung cấp gạo và bột cà ri, nó sẽ chuẩn bị thức ăn cho tất cả chúng ta rồi.

BÀI 28
THÌ QUÁ KHỨ

128. Có 3 loại động từ qúa khứ: ajjatanī (quá khứ xác định), hīyattanī (qk bất định) và parokkhā (qk hoàn thành). Trước đây qk xác định được dùng để diễn tả hành động qk rất gần và qk bất định dùng để chỉ cho hành động thuộc qk chưa hoàn thành. Nhưng lâu sau người ta đã đánh mất sự sai khác và ajjatanī (qk đơn) đã bắt đầu dùng trong văn xuôi (để diễn tả qk trong văn xuôi rất thường), và qk kia hầu hết có trong kệ. Parokkhā (qk bất định) chỉ dùng nhiều sau này trong các tác phẩm như Bodhivaưsa, Hattha-vanagalla-vihāra-vaṃsa và các tác phẩm khác. Xưa kia các động từ thì qk được dạy là như thế. Bây giờ chúng chỉ cho các hình thức của động từ hīyattanī (qk xác định).

Chữ tận cùng

	Số ít	*Số nhiều*
1.	aṃ, a	mhā
2.	o	ttha
3.	*ā*	*ū*

gốc: vad (nói)

	Số ít	*Số nhiều*
1.	avadaṃ, avada	avadamhā
2.	avado	avadattha
3.	avadā	avadū

129. Cách dùng của một số từ

(a) adhikaraṇaṃ: khi từ này kết với một danh từ, nó hàm nghĩa 'bởi vì', 'do vì' hay 'qua đó'. Ví dụ: pamādādhikaraṇaṃ (pamāda-adhikaraṇaṃ) (vì lơ là, qua bất cẩn, do vô ý).

(b) paṭibhāti (vào tâm). Động từ này đi với cách thứ 2 (đối cách). Ví dụ: paṭibhātu taṃ dhammīkathā (để anh thâm nhập kinh tạng).

(c) Suốt thời được diễn tả bằng cách thứ 5 hay 3. Ví dụ: Ekaṃ samayaṃ (tại một thời), tena samayena (vào lúc đó).

(d) Yena-tena, yena taṃ (bất cứ nơi nào, ở đó).

Ví dụ: Yena Bhagavā tenupasaṅkami (vị ấy đi đến đó nơi đức Thế Tôn trú, nghĩa là vị ấy đi đến đức Thế Tôn).

Atha kho Bhagavā yena Koṭigāmo tadavasari (taṃ avasari) (rồi thì đức Thế Tôn đã xuống chỗ Koṭigāma sống, nghĩa là đức Thế Tôn đến Koṭigāma.

(e) namo vā alaṃ: Bất biến từ 'namo' và 'alaṃ' dùng với cách thứ 4. Ví dụ: Namo tassa Bhagavato (mong lời tôn kính của tôi dâng lên đức Thế Tôn). Alaṃ antarāyāya (trở ngại hợp lý). 'Alaṃ' được dùng ngay cả với đt nguyên mẫu: Alaṃ kātuṃ (xứng đáng để lãm). 'Alaṃ' được dùng trong nghĩa 'đủ để'. Dùng với cách thứ 3: Alaṃ ettakena (đủ như vậy, như vậy để đủ).

130. Có: không có động từ 'to have' trong văn phạm Pāli như tiếng Anh mà chỉ có động từ 'to be' đi với một danh từ hay đại danh từ (cách thứ 6) mà thôi. VD: Puttā me atthi (có những đứa con trai của tôi=tôi có con trai). Mama vijjati sahāyako (có một người bạn của tôi=tôi có một bạn).

Ba cấp độ của tĩnh từ

131. các tiếp vĩ ngữ **–tara** và **–tama** thường được thêm vào tĩnh từ để hình thành các cấp so sánh hơn và so sánh nhất.

Nguyên mẫu	*So sánh hơn*	*S/s nhất*
Abhirūpa (đẹp)	Abhirūpatara	Abhirūpatama
Pāpa (độc ác)	Pāpatara	Pāpatama
Dhanavant (giàu)	Dhanavantatara	Dhanavantatama
Mahant (lớn)	Mahantatara	Mahantatama

Ghi chú: những chữ tận cùng –nt sẽ thêm 'a' trước khi kết với 'tara' và 'tama'.

132. S/s hơn và nhất được hình thành bằng cách thêm –***iya –issika* và *–iṭṭha***. VD: Pāpa (ác); Pāpiya, Pāpissika (ác hơn); Pāpiṭṭha (ác nhất).

Các hình thức bất biến

Vuḍḍha (già)	jeyya (già hơn)	jeṭṭha (già nhất)
Pasattha (đáng ca ngợi)	seyya	seṭṭha
Yuvan (trẻ)	kaṇiya	kaṇiṭṭha

133. Những tĩnh từ ở cấp độ so sánh hơn hầu như được dùng với các danh từ cách thứ 3 hay 5 và cấp so sánh nhất được dùng với các danh từ hoặc cách thứ 6 hay 7 (plu).

VD: Tāyā mahiddhikataro (mạnh hơn bạn)

Tesaṃ sattamo, tesu sattamo (hơn hết trong số họ).

134. Liên kết hòa âm

I hay e theo sau bởi một nguyên âm không đồng bị đổi thành y và sau đó kết liền với nguyên âm tiếp theo. VD: pati + antaṃ = patyantaṃ. Ty luôn đổi thành cc: patyantaṃ = paccantaṃ. Te + ajja = tyajja.

U hay o đi theo bởi một nguyên âm không đồng bị đổi thành v và kết với nguyên âm tiếp theo. VD: na tu + eva = na tv + eva = natveva. So kho āyasmā = so khv + āyasmā = sokhvāyasmā.

Từ vựng

Các danh từ nam tánh

Āḷhaka : đơn vị đo lường
Sabbaññū : bậc giác ngộ
Miga-rājā : sư tử
Sela : hòn đá
Agada : thuốc uống
Kimi : côn trùng, sâu bọ
Ayo-guḷa : banh bằng sắt
Ajjhāsaya : mục đích, đề nghị
Yūtha : cấu kết, bè, nhóm
Paccāmitta : kẻ thù
Tava : của bạn
Kopa : giận dữ
Garuḷa : động vật học
Khadira : thực vật học
Uttamaṅga : đầu
Sigāla : chó rừng

Sakunta : chim
Raṭṭha-piṇḍa : được thức ăn từ ai
Bhāga : phần (chia)
Chaṇa : lễ hội
Koṭṭhāsa : phần

Các danh từ nữ tánh

Ūmi : sóng
Eka-cariyā : sống một mình
Yañña-sampadā : tế lễ
Velā : bờ, lề
Sahāyatā : tình bạn

Các danh từ trung tánh

Ñāṇa : trí tuệ
Dukkhata : khổ đau
Vassita : tiếng ồn
Udaka : nước
Bīja : hạt giống
Uras : ngực
Muhutta : khoảnh khắc
Manussa-vassita : tiếng người

Tĩnh từ

Gambhīra : sâu
Tatta : pp của tapati (nóng)
Suvijāna : dễ hiểu
Dubbijàna : khó hiểu
Aggisikhūpama (aggi-sikhā-upama) : như ngọn lửa

Bāla : ngu
Appa-samārambhatara : thiếu cương quyết
Mahānisaṃsatara : càng thuận lợi
Puthu : nhiều
Tividha : ba ngành
Agga : cao nhất
daḷha : chắc chắn
saññata : pp. của sannamati (kiềm chế).
Appaṭṭatara : ít phiền toái
Dukkha : không thoải mái
Dussīla : thiếu đạo đức
Sadisa : giống
Ekaka : đơn độc
Sādhu : tốt

Bất biến từ

Na tveva (na tu eva) : chắc chắn không
Sakha : có thể
Vata : chắc chắn
Iva : giống như

Động từ

Pamināti (pa + mi) đo lừơng; pp. pamita; ger. Pametvā; inf. Pametuṃ, pametave.

Uttasati (ud + tas) sợ hãi, báo động, khiếp sợ; pp. uttasita, uttasta

Gajjati (rt. Gajj) gầm, nạt nộ; pre.p. gajjant; pp. gajjita

Saṇṭhāti (saṃ + ṭhā) còn lại, đứng yên; pp. saṇṭhita; ger. Saṇṭhahitvā; inf. Saṇṭhātuṃ.

Rūhati (rt. Ruh) trưởng thành; pp. rūḷha

Āsajjati (ā + sad) tấn công; ind. P. asada; ger. āsajā

Patiṭṭhahati (pati + ṭhā) tìm sự chống chọi; ger. patiṭṭhāya, patiṭṭhahitvā; pp. patiṭṭhita.

Uṭṭhāti (ud + ṭhā) đứng dậy; pp. uṭṭhita; ger. uṭṭhāya; inf. Uṭṭhātuṃ, uṭṭhahituṃ; pre.p uṭṭhahant, uṭṭhahamāna.

Bhajati (rt. Bhaj) đi theo, liên kết với; pp. bhatta, bhajita

Bhindati (rt. Bhid) phá vỡ, làm bể; imp. p. abbhidā; pp. bhinna

Vissamati (vi + sam) nghỉ ngơi; ger. vissamitvā; pp. vissanta

Gacchati (rt. Gam) đi; ind. p. agamā; inf. Gantuṃ, gantave; ger. gantvā

Gaṇhāti (rt. Gah) bắt, cầm nắm, tóm lấy; pp. gahita

Karoti (rt. Kar) làm; opt. 3rd pers. Sing. Kariyā, kareyya

Āpucchati (ā + pucch) lấy phép; pp. āpuṭṭha; ger. āpucchitvā

Bhājeti (rt. Bhaj) chia (phần); ger. bhājetvā

Icchati (rt. Is) mong muốn, thích, hy vọng

Ativattati (ati + vatt) lờ đi

Jāyati (rt. Jan) sanh ra, khởi lên; pp. jāta

***